

Cái chết (1)

Posted on 2 Tháng Mười, 2024 by [post3](#)

Truyện James Joyce

Trịnh Y Thư chuyển ngữ từ ấn bản *Dubliners*, NXB Alfred A. Knoff, 1991

Lời người dịch:

James Joyce (1882-1941), đại thụ của văn học Ireland đầu thế kỷ XX, thường được xem là một trong vài ba nhà văn có tầm vóc lớn, ảnh hưởng bao trùm văn học thế giới suốt thời kỳ Hiện đại trải dài gần hết thế kỷ XX. Ông nổi tiếng nhất với tiểu thuyết *Ulysses*. Các tác phẩm chính khác là tập truyện ngắn *Dubliners*, các tiểu thuyết *A Portrait of the Artist as a Young Man* và *Finnegans Wake*.

Truyện ngắn *Cái chết*, viết năm 1907, là truyện in sau cùng trong tập truyện *Dubliners* xuất bản năm 1914. Tuy được gọi là truyện ngắn nhưng nhiều nhà phê bình-biên khảo văn học xem đó là một truyện vừa. Ngoài sự khác biệt về hình thức, truyện này hình như cũng có quan điểm, lập trường đạo đức khác đối với quốc gia Ireland, và thường được xem là đóng vai trò chuyển tiếp quan trọng giữa các tác phẩm ngắn, dễ hiểu, dễ đọc hơn trước đó của ông và các tác phẩm dài hơi, trĩu nặng kỹ thuật “dòng ý thức” tinh vi, khó đọc, khó hiểu vì đầy các ẩn dụ mã hóa, về sau.

Truyện *Cái chết*, giống như hầu hết các tác phẩm hư cấu khác của Joyce, có vẻ như không có nhiều diễn biến về mặt hành động bề mặt. Sự cộng hưởng thực sự của câu chuyện đến từ cốt truyện phức tạp và những nét tinh tế về chủ đề được kết hợp vào cấu trúc cơ bản của nó. Truyện thu hút sự chú ý rất lớn của giới biên khảo, phê bình, và được đạo diễn John Huston dựng thành phim năm 1987.

Câu chuyện bắt đầu bằng bữa tiệc khiêu vũ tại nhà hai phụ nữ luống tuổi sống chung với cô cháu gái tên Mary Jane. Nhân vật chính diện là Gabriel, cháu trai của hai phụ nữ, một trí thức, dạy học tại trường đại học và viết mục điểm sách cho báo. Phần lớn chủ nghĩa của truyện được Joyce sử dụng để miêu tả bữa tiệc với những chi tiết phong phú và thú vị có khả năng dựng lại một xã hội trung lưu đô thị Dublin những năm đầu thế kỷ XX. Chỉ sang đoạn kết của truyện người đọc mới hiểu ra ý nghĩa của truyện là gì.

Đằng sau những hành động, những tự sự miêu thuật bình thường, thậm chí tẻ nhạt, là tiềm năng diễn giải phong phú của câu chuyện. Một trong những dấu ấn của Joyce trong văn chương là không bao giờ để lộ một chủ ý rõ rệt nào mà luôn “mở” cho người đọc tùy nghi và tùy tiện diễn dịch hoặc phỏng đoán. (Một giai thoại không rõ có đúng không là: Có người hỏi tại sao ông viết cuốn tiểu thuyết *Ulysses* khó hiểu như vậy, để làm gì, thì ông trả lời, “Để các nhà phê bình biên khảo bận rộn đọc trong suốt 300 năm tới.”)

Để hiểu hơn, tựa đề của truyện *Cái chết* gợi ý chủ đề chính của nó: nhận thức về quá khứ – người chết hay cái chết – đối với một cá nhân và cách thế của cá nhân sẵn sàng hoặc miễn cưỡng chấp nhận quá khứ đó. Câu chuyện kết hợp nhiều mối liên hệ với quá khứ thông qua nhiều mô-típ khác nhau xuyên suốt câu chuyện.

Vào thời điểm Joyce viết truyện ngắn này, dân tộc Ireland đang trong giai đoạn sôi động về cuộc đấu tranh đòi chủ quyền đất nước từ tay người Anh. Quan điểm chính trị của Joyce là xã hội cấp tiến, mặc dù không tán đồng đường lối bạo động đổ máu. Bởi thế không có gì lạ nếu ông đưa vào truyện những bối âm chính trị. Phần đầu truyện, giữa những đoạn tự sự có vẻ như vô thưởng vô phạt, Joyce đưa vào cuộc đấu khẩu, đúng hơn, cuộc chất vấn thẳng thừng, đôi lúc gay gắt, giữa Gabriel và cô Molly Ivors, một đồng nghiệp của anh, đối với vấn đề bản sắc của quốc gia và dân tộc Ireland. Cô Ivors là người theo chủ nghĩa dân tộc, chủ trương phục hồi và phục hoạt lại ngôn ngữ, văn hóa Ireland ra khỏi ảnh hưởng sâu đậm của Anh Quốc sau mấy thế kỷ bị thực dân Anh chiếm đóng và tìm cách đồng hóa. Trong khi Gabriel là người lừng khờ, thiếu lập trường dân tộc. Về mặt trí tuệ, anh có xu hướng ngả về “phương Đông”, tức Châu Âu và Anh.

Tuy nhiên, bước vào phần kết, người đọc bắt gặp những phân cảnh đầy kịch tính giữa Gabriel và Gretta, người vợ của mình. Lúc chuẩn bị ra về sau buổi tối tiệc tùng, khiêu vũ nhộn nhịp và hào hứng, trong bóng tối của gian sảnh ngôi nhà, Gabriel bỗng nhìn thấy vợ mình đứng trên cầu thang lắng nghe một điệu hát từ trong phòng vắng ra. Khi về khách sạn, Gretta thú nhận với anh là bài hát khiến cô nhớ lại người bạn trai thuở thanh xuân đã chết vì cô. Điều này khiến Gabriel chấn động. Anh chấn động không phải vì ghen tuông mà vì anh thốt nhiên nhận thức ra nhiều vấn đề mà chính anh đã vật lộn, liên quan đến việc hình thành một chiều kích mới cho bản sắc của mình, như nhận thức để hiểu ra ý nghĩa phức tạp hơn của tình yêu và mối liên hệ sâu sắc hơn với di sản của chính mình. Đây chính là chủ đề xuyên suốt tập truyện *Dubliners*: các nhân vật, do một biến cố ngoại tại nào đó, bỗng nhiên như trải qua một giây phút khai thị. Nhưng sự khai thị ở đây không hàm chứa một bối âm tín ngưỡng trong chiều kích tâm linh nào, mà là sự tin tưởng mãnh liệt hơn, rõ rệt hơn vào chính bản thể của sự vật.

Nhiều nhà biên khảo còn đi xa hơn, gọi đó là sự phục sinh. Bối cảnh của câu chuyện là mùa Giáng Sinh, mùa của hiển linh khai thị – điều không được đề cập rõ ràng nhưng phải suy ra từ văn bản – đã gợi ý cho nhiều nhà phê bình cho rằng trong suốt câu chuyện, nhân vật Gabriel hướng tới sự khai thị của riêng mình, và về bản chất thật của sự vật.

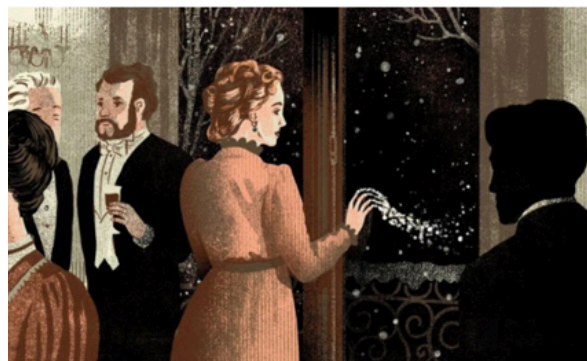
Ta không biết rõ có con người nào khác trỗi lên từ sự khai thị này của Gabriel hay không, nhưng câu nói “Đã đến lúc anh phải lên đường về phía tây” là gì nếu không phải sự lột xác bước ra khỏi cái hiện có vốn bế tắc, tuyệt vọng. Cái cũ phải chết đi để cá thể mới có thể nảy sinh và thức dậy với một nhận thức cao rộng, phổ quát hơn.

Cũng có nhận định cho rằng trạng thái của Gabriel lúc đó chỉ là trạng thái nửa tỉnh nửa mê, thậm chí một nhận thức thoáng qua, một giây phút lảng đãng, phiêu bồng, chẳng có ý nghĩa gì đáng kể. Riêng nhà phê bình Richard Ellmann, người viết bộ sách tiểu sử về Joyce được đánh giá cao, thì lập luận rằng trong truyện ngắn *Cái chết*, Joyce đã vẽ ra một bản nháp về chính bản thân mình nếu ông ở lại Ireland, nếu ông không chọn cuộc sống lưu vong để theo đuổi nghệ thuật của mình. Bởi sự thật là Joyce lìa bỏ quê hương Ireland năm 24 tuổi và sinh sống tại nước ngoài gần như trọn cuộc đời sau đó.

Vẫn theo các nhà phê bình, truyện còn chứa đựng nhiều biểu tượng. Thí dụ, từ đầu tiên của truyện là “Lily”, tên của con gái người quản gia, người chào đón khách đến dự tiệc. Hoa lily (loa kèn) có mối liên hệ tiềm ẩn với cái chết và sự phục sinh, vì nó là loại hoa thường được người Tây phương dùng trong đám tang và gợi ý về sự phục sinh. Ngoài ra, nó là biểu tượng của tổng linh thiên thần Gabriel, người chào đón những người chết lên thiên đường, vì vậy nó báo trước sự xuất hiện của Gabriel Conroy. Màu trắng của hoa loa kèn cũng có thể gợi ý về tuyết, vốn là mô-típ chính trong truyện, trong mối liên hệ của nó với cái lạnh – hay cái chết – nhưng cũng nằm trong ý niệm che phủ, bảo tồn và cuối cùng cung cấp nguồn lực cho sự tái tạo hoặc hồi sinh. Đoạn cuối, tuyết bên ngoài cửa sổ được sử dụng như một biểu tượng gợi ý những mối liên hệ lớn hơn với nhân loại, một loại tính phổ quát và trải nghiệm phổ quát mà Gabriel hiện có thể thừa nhận hoặc ít nhất nhận thức được.

Dịch *Cái chết* của James Joyce là một thách thức lớn đối với tôi, mặc dù truyện ngắn này tương đối khá dễ dàng tiếp cận vì không có những kỹ thuật “dòng ý thức” viết tinh vi, không có những ẩn dụ, ám dụ, mã số bí hiểm như những tác phẩm về sau của Joyce, mà người đọc thông thái nhất cũng phải điên đầu. Tuy vậy, vẫn có những đoạn hiểm hóc, khó dịch, và nhất là Joyce có xu hướng sử dụng phương ngữ hoặc cách nói đặc thù của người Ireland, mà nếu không tra cứu cẩn thận thì sẽ hiểu sai và bản dịch trở nên ngớ ngẩn, thậm chí vô nghĩa. Trong lúc dịch, tôi đã thiết lập một bảng chú thích hầu giúp người đọc tiếng Việt đỡ mất công tìm hiểu để thưởng thức một áng văn chương danh tiếng thế giới. Và nếu có những sai sót nào thì đó là do khả năng kém cỏi của người dịch, mong quý độc giả lượng tình chỉ giáo để bản dịch được hoàn chỉnh hơn.

TYT



Lily, cô gái con người quản gia, thực sự không giây phút nào được nghỉ chân. Cô vừa mới đưa một quý ông vào gian phòng nhỏ phía sau văn phòng ở tầng trệt và giúp ông cởi áo khoác ngoài thì tiếng chuông cửa rè rè lại vang lên và cô lại phải tất tả bước dọc theo hành lang trống trải để đón một vị khách khác vào. Cũng may cho cô là cô không phải phục vụ quý bà quý cô. Nhưng dì Kate và dì Julia đã dự liệu điều đó và biến phòng tắm trên lầu thành phòng thay đồ dành cho quý phụ nữ. Hai dì Kate và Julia đứng đó tán chuyện, cười nói ồn ào, đoạn lú lú đi theo nhau đến đầu cầu thang, nhìn xuống lan can và gọi Lily để hỏi xem những ai đã đến.

Đó luôn là một sự kiện lớn, buổi khiêu vũ hằng năm của các bà trong gia đình Morkan. Tất cả những người quen biết đều đến dự, người trong gia đình, bạn cũ của gia đình, các thành viên trong dàn hợp xướng của dì Julia, bất kỳ cô cậu học sinh nào đã trưởng thành của dì Kate, và thậm chí cả một số học trò của Mary Jane nữa. Chưa lần nào buổi dạ vũ thường niên bị thất bại. Năm này qua năm khác, người ta nhớ là lần nào nó cũng diễn ra thật long lanh; kể từ khi hai dì Kate và Julia, sau cái chết của người anh trai Pat, đã rời ngôi nhà ở Stoney Batter và đưa Mary Jane, cô cháu gái duy nhất của họ, đến chung sống trong ngôi nhà tối tăm, tồi tàn ở Usher's Island [1]. Ngôi nhà

họ thuê của ông Fulham, chỉ ở tầng trên, tầng trệt dưới nhà là cơ sở sản xuất ngô. Đó là một ngày dễ thường cách đây ba mươi năm. Mary Jane lúc đó là một cô bé mặc áo quần ngắn cũn cỡn, giò là trụ cột chính của gia đình vì cô là nhạc sĩ đàn đại phong cầm trong giáo đường trên đường Haddington [2]. Cô từng theo học và tốt nghiệp Nhạc viện, cô cũng tổ chức các buổi hòa nhạc dành cho học sinh hằng năm ở phòng trên tòa nhà hòa nhạc Antient. Nhiều học sinh của cô là con cháu các gia đình tầng lớp khá giả ở quận hạt Kingstown và Dalkey. Hai bà dì của cô, mặc dù đã có tuổi nhưng cũng làm tròn phần việc của mình. Dì Julia, tóc đã bạc nhiều, vẫn là giọng *soprano* chính trong Adam & Eva [3], còn dì Kate, vì sức khỏe không cho phép đi lại nhiều, thì ở nhà dạy đàn cho những người mới học nhạc với chiếc piano loại nhỏ vuông vức cũ kỹ ở phòng sau. Lily, con gái người quản gia, giúp việc nhà cho họ. Tuy cuộc sống không lấy gì làm khá giả nhưng họ rất chú trọng đến việc ăn uống; thức ăn thức uống trong nhà phải là các thứ ngon nhất: thịt bò bít-tết loại hảo hạng, trà giá ba shilling và bia đen loại vô chai ngon nhất. Lily hiếm khi phạm phải sai lầm trong lúc làm việc nhà việc cửa nên cô rất hòa thuận với ba bà chủ của mình. Họ cầu kỳ, chỉ thế thôi. Điều duy nhất họ không chịu nổi là những câu trả lời cãi ngược lại họ.

Tất nhiên, họ có lý do chính đáng để rời rít trong một buổi dạ vũ như đêm nay. Đã quá mười giờ từ rất lâu mà vẫn không thấy bóng dáng vợ chồng Gabriel đâu. Hơn nữa, họ sợ đến phát khiếp nếu anh chàng Freddy Malins lại giờ trò gì đó gây rắc rối. Họ chẳng mong muốn tí nào các cô cậu học trò của Mary Jane nhìn thấy anh chàng Freddy say bí tỉ; những lúc anh ta như vậy, rất khó để kèm giữ cho anh ta bình thường. Anh ta luôn đến muộn, nhưng họ tự hỏi điều gì có thể khiến Gabriel bị chậm chân: và đó là lý do cứ hai phút đồng hồ họ lại chạy ra lan can thò người xuống hỏi Lily xem Gabriel hay Freddy đã đến chưa.

“Ồ, kính chào ngài Conroy,” Lily nói với Gabriel lúc cô mở cửa cho anh vào, “Dì Kate và dì Julia tưởng ngài không đến được. Kính chào bà Conroy.”

“Chắc hẳn hai bà dì của tôi sốt ruột lắm,” Gabriel nói, “nhưng đừng quên rằng bà vợ tôi đây mất đến ba tiếng đồng hồ chết người mới mặc xong quần áo.”

Anh đứng trên thảm, cạo tuyết bám trên đôi ủng cao su, trong khi Lily đưa vợ anh đến chân cầu thang, gọi lớn:

“Thưa dì Kate, bà Conroy đã đến.”

Hai bà Kate và Julia ngay tức khắc bốn chân xiêu vẹo bước xuống chiếc cầu thang tối mờ. Cả hai người ôm hôn vợ Gabriel, nói rằng có thể chết đi được vì mong đợi và hỏi Gabriel có đi cùng không.

“Cháu ở ngay đây này, dì Kate ơi! Dì lên lầu trước đi. Cháu sẽ lên sau,” Gabriel từ trong bóng tối nói vọng ra.

Anh tiếp tục cạo tuyết trong lúc ba người đàn bà, hai già một trẻ, vừa cười nói tíu tít vừa đi lên lầu tới phòng thay quần áo phụ nữ. Một lớp tuyết mỏng phủ như chiếc áo choàng trên vai áo khoác ngoài của Gabriel, tuyết cũng dính cứng trên mũi đôi ủng cao su dùng để đi tuyết của anh; và, khi những chiếc khuy áo khoác ngoài kêu loảng xoảng lúc anh bước qua mái hiên tuyết đóng cứng, một luồng không khí lạnh buốt nhưng thơm tho từ ngoài trời len qua kẽ hở ủa vào nhà.

“Tuyết lại rơi nữa à, thưa ngài Conroy?” Lily hỏi.

Cô đi trước dẫn lối cho anh vào phòng thay đồ, giúp anh cởi áo choàng. Gabriel mỉm cười với thanh âm ba chữ mà cô dùng để gọi anh, đoạn liếc nhìn cô. Dáng người cô mảnh khảnh; một cô gái đang lớn, nước da xanh xao và mái tóc màu cỏ khô. Đèn khí đốt trong căn phòng hẹp khiến cô trông càng xanh xao hơn. Gabriel biết cô từ khi cô còn tám bé thường ngồi ở bậc thang thấp nhất để nâng niu chăm chút một con búp bê tã nát.

“Đúng thế, Lily ạ,” anh trả lời, “và tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ có một đêm tuyết rơi đầy.”

Anh nhìn lên trần căn phòng đang phát những tiếng kêu ọp ẹp theo tiếng chân người trên mặt sàn lầu trên, lắng nghe tiếng đàn piano một lúc rồi lại liếc nhìn cô gái đang cẩn thận gấp chiếc áo choàng của anh đặt lên cuối kệ.

Anh nói giọng thân thiện, “Này Lily, em vẫn đi học đấy chứ?”

“Ồ, không, thưa ngài,” cô trả lời. “Em đã hoàn tất việc học trong năm nay và còn hơn thế nữa đấy.”

“Ồ, thế à,” Gabriel vui vẻ nói, “tôi đồn rằng chúng tôi sẽ đi dự đám cưới của em trong một ngày đẹp trời nào đó với chàng trai trẻ của em, có phải thế không nào?”

Cô gái ngoái nhìn anh, nói với giọng điệu vô cùng cay đắng:

“Đàn ông bây giờ toàn là bọn nhảm nhí và chỉ biết lợi dụng.”

Gabriel đỏ mặt, như thể anh cảm thấy mình vừa phạm sai lầm nào đó. Không thèm nhìn cô, anh đá đôi ủng cao su đi tuyết vắng vào góc phòng và cầm chiếc khăn quàng cổ quất mạnh lên đôi giày da đắt tiền của mình.

Anh là một người đàn ông còn trẻ, cao to, béo tốt. Đôi gò má ửng hồng của anh thậm chí còn nhô lên đến trán, phơn phớt vài mảng da màu đỏ nhạt không hình dạng rõ rệt; và trên khuôn mặt không để râu của anh lấp lánh không ngừng hai tròng kính bóng loáng với gọng kính mạ vàng sáng chói trên đôi mắt thanh tú và không ngớt ngó nhìn. Mái tóc đen bóng của anh rẽ ngôi giữa và chải thành một đường cong dài sau hai tai, nơi nó hơi xoắn lại bên dưới đường rãnh do chiếc mũ để lại.

Sau khi phẩy cho sạch bóng đôi giày của mình, anh đứng dậy kéo áo gi-lê cho sát vào cơ thể to tròn, đoạn nhanh tay móc ra từ trong túi một đồng xu.

“Ồ, Lily này,” anh nói, tay giúi đồng xu vào tay cô, “sắp đến Giáng Sinh rồi, phải không? Chỉ là... đây chỉ là một chút...”

Anh bước nhanh về phía cửa.

“Ồ không, thưa ngài!” cô gái kêu lên, đi nhanh theo anh. “Thưa ngài, quả tình em không dám nhận tiền của ngài đâu.”

“Giáng Sinh! Giáng Sinh mà, Lily!” Gabriel nói, đi như chạy tới bên cầu thang, vẫy tay với cô tỏ vẻ phản đối.

Cô gái thấy anh đã lên cầu thang bèn nói vọng theo:

“Ồ, cảm ơn ngài.”

Anh đợi bên ngoài cửa phòng khách cho đến khi điệu valse kết thúc, lắng nghe tiếng váy đàn bà kéo lê xoàn xoạt và tiếng chân người xộn xạo trên mặt sàn. Anh vẫn còn cảm giác bần hãn bứt rứt vì câu đáp trả đầy cay đắng và bất ngờ của cô gái. Nó phủ lên anh một bầu không khí u ám và anh cố xua đuổi nó bằng cách chỉnh lại cổ tay áo và chiếc nơ trên cổ. Sau đó, anh rút từ trong túi áo gi-lê một mảnh giấy nhỏ, liếc nhìn những tiêu đề anh phác thảo cho bài phát biểu của mình trong bữa tiệc. Anh chưa có quyết định gì về những câu thơ của Robert Browning [4], vì anh e nó vượt quá tầm suy nghĩ và hiểu biết của người nghe. Có lẽ hay hơn là một số trích dẫn từ Shakespeare hay từ bài thơ *Giai điệu*, sẽ dễ hiểu hơn đối với họ. Tiếng giày khua lạch cạch và tiếng lê lét của đế giày đàn ông chẳng mấy thanh tao nhắc nhở anh rằng trình độ văn hóa của họ khác với anh. Trích dẫn những bài thơ họ không hiểu chỉ khiến anh trở nên lỗ bịch. Họ sẽ nghĩ rằng anh hợm mình khoe khoang trình độ học vấn vượt trội. Anh sẽ thất bại với họ giống như anh vừa thất bại với cô gái trong phòng gửi áo choàng. Anh chọn sai điệu rồi. Toàn bộ bài phát biểu của anh là một sai lầm từ đầu đến cuối, một thất bại hoàn toàn.

Ngay lúc đó hai bà dì và vợ anh từ phòng thay đồ bước ra. Hai bà già vóc người nhỏ nhắn, ăn mặc giản dị. Dì Julia cao hơn dì Kate khoảng hai phân. Mái tóc màu xám của dì được buộc thấp phủ gần kín hai tai; và cũng màu xám, tối hơn, là khuôn mặt to, nhọt nhọt. Mặc dù thân hình dì khá đầy đặn và đứng thẳng, nhưng với đôi mắt lò dò và đôi môi hé mở khiến dì mang vẻ ngoài của một người đàn bà không biết mình đang ở đâu và sẽ đi đâu. Dì Kate thì năng động hơn. Khuôn mặt dì trông linh hoạt hơn dì Julia, nhưng toàn những nếp nhăn rúm rỏ, giống như một quả táo đỏ khô, và mái tóc thắt bím kiểu xưa vẫn không mất đi màu hạt chín.

Cả hai ôm hôn Gabriel một cách âu yếm. Anh là đứa cháu cưng của họ, con trai người chị đã chết, tên Ellen, người đã kết hôn với ông T.J. Conroy, một nhân viên của sở bến cảng Port & Docks.

“Gabriel này, Gretta bảo dì tối nay cháu sẽ không gọi xe ngựa về Monkstown,” dì Kate nói.

“Dạ, đúng thế, thưa dì,” Gabriel nói, đoạn quay sang vợ, “năm ngoái chúng mình đã có thừa chuyện đó rồi, phải không em? Dì Kate, dì có nhớ Gretta đã bị cảm lạnh như thế nào không? Các cửa sổ xe ngựa kêu lạch cạch nghe đến khổ và quãng đường đi ngang Merrion gió đông thổi vào xe đến chết lạnh. Vui ời là vui. Và Gretta đã bị một trận cảm lạnh khủng khiếp sau đó.”

Dì Kate cau mày nghiêm nghị và gật đầu trước mỗi lời nói.

“Đúng rồi, Gabriel, cháu nói hoàn toàn đúng, ta nên cẩn thận là hơn.”

“Nhưng còn Gretta đấy hả,” Gabriel nói, “cô ấy sẽ đi bộ về nhà trong tuyết nếu được phép.”

Cô vợ Gabriel cười lớn.

“Đừng bận tâm đến anh ấy, dì Kate ạ,” cô nói. “Ông chồng yêu quý của cháu quả là một kẻ phiến toái khủng khiếp, anh ấy bắt thằng Tom lấy những miếng kính màu xanh lục che mắt vào ban đêm và bắt nó tập tụa, rồi ép

con Eva ăn món xào. Tội nghiệp con bé! Chỉ cần nhìn thấy món ăn đó là nó đã chết khiếp lên rồi!... Ồ, nhưng hai dì sẽ không bao giờ đoán được bây giờ anh ấy bắt cháu phải mặc quần áo gì!”

Cô bật lên cười, liếc nhìn chồng mình. Gabriel giương đôi mắt ngưỡng mộ và hạnh phúc nhìn vợ, từ chiếc váy đến khuôn mặt và mái tóc của cô. Hai bà dì cùng vui vẻ cười xòa vì sự quan tâm của Gabriel với vợ, họ thường xuyên lấy đó làm đề tài chế nhạo anh.

“Ừng cao su!” Gretta nói tiếp. “Đây là chuyện mới nhất, hai dì ạ. Bất kỳ khi nào ra đường mà dưới chân ướt, cháu đều phải đi ủng cao su. Ngay cả đêm nay, anh ấy cũng bắt cháu đi ủng nhưng cháu nhất quyết không chịu. Chắc vài hôm nữa anh ấy sẽ mua cho cháu một bộ đồ lặn.”

Gabriel cười gượng gạo, anh đưa tay lên nắn lại nơ cổ áo như để tự trấn an, trong khi dì Kate gần như gập người lại vì cười, bà thích trò đùa này lắm. Nhưng nụ cười nhanh chóng tắt trên gương mặt dì Julia và đôi mắt buồn bã của bà hướng về phía người cháu trai. Sau một lúc, bà hỏi:

“Gabriel, ủng cao su là cái gì, hử cháu?”

“Trời đất ơi, Julia!” dì Kate kêu lên. “Chúa ơi, cô không biết ủng cao su là cái gì thật sao? Ta mang nó bên ngoài... bên ngoài đôi giày thường của mình. Gretta, có phải thế không, cháu?”

“Thưa vâng ạ,” Gretta nói. “Toàn những đồ vật linh kinh đấy mà. Bây giờ vợ chồng cháu mỗi người có một đôi. Gabriel bảo cháu ở bên Lục địa ai cũng đi ủng cao su.”

“Ồ, ở bên Lục địa,” dì Julia thì thầm, chậm rãi gật đầu.

Gabriel nhú mày, nói như thể anh hơi tức giận:

“Chẳng có gì hay ho lắm đâu, thưa hai dì, nhưng Gretta cho rằng nó buồn cười vì cô ấy nói cái chữ ủng cao su làm cô ấy nhớ đến những người làm trò trong đoàn hát Christy Minstrels [5].”

“Nhưng Gabriel này, cháu nói cho dì biết nhé,” dì Kate nói như chọn lời để né tránh điều gì tế nhị. “Tất nhiên là cháu đã đến xem căn phòng rồi. Gretta đang nói...”

“Ồ, về căn phòng thì không có việc gì đáng phải lo, dì ạ,” Gabriel trả lời. “Cháu đã thuê một căn ở Gresham.”

“Hẳn rồi, đó là điều tốt nhất ta nên làm,” dì Kate nói. “Và bọn trẻ, Gretta, cháu không lo lắng về chúng sao?”

“Ồ, chỉ là một đêm thôi,” Gretta nói. “Hơn nữa, có Bessie chăm sóc chúng nó mà.”

“Chắc chắn là thế,” dì Kate lại nói. “Thật vững tâm khi có một cô người làm như vậy, người mà ta có thể tin cậy! Còn con bé Lily nhà dì đây, chẳng biết gần đây có chuyện gì xảy ra cho nó mà nó hoàn toàn không còn như trước nữa.”

Gabriel định hỏi dì Kate vài câu về chuyện này, nhưng bà quay ngoắt sang nhìn theo bà Julia, bà này bỏ ba người ở lại, một mình dò dẫm đi về phía cầu thang rồi đứng trên lan can ngẩn cổ nghe ngóng.

Dì Kate gọi to gần như gất gỏng, “Julia! Julia! Cô đi đâu thế?”

Julia đã đi được nửa đường tới cầu thang, bà quay lại nhẹ nhàng thông báo:

“Freddy đã đến!”

Ngay lúc đó, tiếng vỗ tay và nhịp điệu cuối cùng của tiếng nhạc piano báo hiệu điệu valse đã kết thúc. Cửa phòng khách mở ra từ bên trong và vài cặp sánh vai bước ra. Dì Kate vội vàng kéo Gabriel sang một bên, thì thầm vào tai anh:

“Gabriel, cháu xuống nhà giữ thái độ lịch sự xem cái gã ấy có ổn không, và đừng để gã ta lên trên này nếu gã ta say bí tỉ. Dì dám chắc gã ta đang say. Chắc chắn là thế chứ không thể sai vào đâu được.”

Gabriel bước ra phía cầu thang đứng trên lan can lắng nghe tiếng động dưới nhà. Anh nghe tiếng hai người đang nói chuyện trong phòng gửi áo choàng. Rồi anh nhận ra tiếng cười của Freddy Malins. Anh giậm chân bước xuống cầu thang.

“Thật là nhẹ nhõm,” dì Kate nói với vợ Gabriel, “có Gabriel ở đây, dì thấy an tâm... Cô Julia này, cô Daly và cô Power đây sẽ dùng chút đồ giải khát. Cô Daly, cảm ơn cô đã đàn điệu valse vừa rồi rất hay. Thật là tuyệt diệu.”

Một người đàn ông cao lớn, khuôn mặt nhiều nếp nhăn với bộ ria mép cứng ngắc và nước da ngăm đen đang ngất ngưỡng đi vào cùng người bạn của mình, nói:

“Và chúng tôi cũng có thể uống chút gì đó được không, thưa bà Morkan?”

“Julia,” dì Kate nói ngắn gọn, “đây là ông Browne và cô Furlong. Cô đón họ vào cùng với cô Daly và cô Power

giùm tôi.”

“Tôi là người đàn ông của quý bà quý cô,” ông Browne nói, ông ta mím môi cho đến khi bộ ria mép dựng ngược và các nếp nhăn trên khuôn mặt ông ta đều mím cười. “Bà biết đấy, thưa bà Morkan, sở dĩ họ quý mến tôi đến thế là vì...”

Ông ta nói chưa hết câu, nhưng thấy dì Kate lảng ra chỗ khác, bèn dẫn ba cô gái trẻ vào phòng sau. Giữa phòng có hai chiếc bàn vuông vức kê sát nhau, dì Julia và bà quản gia đang trải ra rồi vuốt cho phẳng phiu một tấm khăn vải lớn. Trên tủ bát đĩa bày biện đủ thứ đĩa, ly, dao, nĩa và thìa. Mặt trên của chiếc đàn piano vuông khép lại cũng được dùng làm bàn bày thức ăn nhẹ và đồ ngọt. Bên cạnh một chiếc tủ nhỏ hơn trong góc, hai chàng trai trẻ đang đứng uống bia.

Ông Browne dẫn đầu nhóm của mình bước vào, ông vui vẻ cười đùa mời các cô uống nước pha loại nóng, mạnh và ngọt. Các cô bảo họ chưa bao giờ uống thứ nước gì mạnh nên ông mở ba chai nước chanh cho họ. Đoạn ông yêu cầu một trong những chàng trai trẻ tránh sang một bên rồi cầm lên bình rượu rót cho mình một cốc rượu whisky thật đầy. Trong lúc ông nhấp thử một ngụm, các chàng trai trẻ giương mắt nhìn ông với đôi mắt thán phục.

“Chúa lòng lành ở cùng tôi,” ông nói, mỉm cười, “đây là lệnh của bác sĩ.”

Khuôn mặt nhăn nheo của ông toét một nụ cười thật rộng, ba cô gái trẻ cười ngặt nghẽo theo tiếng nhạc trước sự pha trò của ông, thân hình họ ngả nghiêng, đôi vai như rung lên. Người táo bạo nhất nói:

“Ồ này, ông Browne ơi, ông có chắc rằng bác sĩ yêu cầu ông uống rượu như thế không đấy?”

Ông Browne nhấp một ngụm whisky nữa và trả lời cô gái kiêu nửa vờ:

“Ồ, cô thấy đấy, tôi giống bà Cassidy nổi tiếng, người được cho là đã nói câu: ‘Nào, Mary Grimes, nếu tôi không cầm lấy nó, thì hãy bắt tôi cầm, bởi vì tôi cảm thấy tôi muốn nó.’”

Khuôn mặt nóng bừng của ông hơi chúi về phía trước một cách quá tự tin và âm giọng Dublin của ông rất trầm nên các cô, do bản năng tự nhiên, đã giữ im lặng trong lúc nghe bài phát biểu của ông. Cô Furlong, một trong những học viên của Mary Jane, hỏi cô Daly khúc nhạc valse dễ thương mà cô vừa chơi ban nãy tên là gì; ông Browne thấy mình bị phớt lờ bèn quay sang hai chàng trai trẻ mà ông cho là có thái độ quý trọng mình hơn.

Một cô gái trẻ mặt đỏ bừng, mặc áo hoa păng-xê bước vào phòng, vỗ tay phấn khích và kêu lên:

“Quadrilles! Quadrilles!” [6]

Theo sát cô đằng sau là dì Kate, bà nói to với mọi người trong phòng:

“Thưa quý vị, đây là cô Mary Jane!”

“Ồ, đây là ông Bergin và ông Kerrigan,” Mary Jane nói. “Ông Kerrigan, ông có thể nhảy với cô Power được không? Còn cô Furlong, tôi đề nghị cô nhảy với ông Bergin nhé.Ồ, thế là xong ngay đấy mà.”

“Mary Jane, có đến ba quý cô đấy, cháu.” dì Kate nhắc.

Hai quý ông trẻ hỏi hai quý cô liệu họ có được hân hạnh này không, và Mary Jane quay sang cô Daly.

“Ồ, cô Daly, cô đàn hai bàn vừa rồi quá tuyệt, nhưng thật tình mà nói tối nay chúng ta thiếu các cô.”

“Xin đừng bận tâm về tôi, thưa cô Morkan.”

“Nhưng tôi tìm được một bạn khiêu vũ tuyệt vời dành cho cô, chính là ông Bartell D’Arcy đấy, giọng *tenor*. Tôi sẽ mời ông ấy hát sau. Cả Dublin này đang say mê về ông ấy.”

“Giọng hát đáng yêu, giọng hát đáng yêu!” dì Kate nói.

Khi tiếng đàn piano bắt đầu hai lần khúc dạo đầu của tiết mục đầu tiên, Mary Jane nhanh nhẹn hướng dẫn các tân binh của mình ra khỏi phòng. Họ đi chưa được bao lâu thì dì Julia chậm rãi bước vào phòng, vừa đi vừa ngoái ra phía sau nhìn cái gì đó.

“Chuyện gì thế, Julia?” dì Kate lo lắng hỏi. “Ai đến à?”

Dì Julia trên tay ôm một đồng khăn ăn, quay sang chị gái mình nói trống không, như thể câu hỏi làm bà ngạc nhiên:

“Chị Kate, chỉ là cậu Freddy thôi, Gabriel đang đi bên cạnh cậu ta.”

Quả thực, ngay phía sau bà là Gabriel đang lái đưa Freddy Malins vào bến đỗ. Đó là một người đàn ông trạc bốn mươi tuổi, vóc dáng như Gabriel, với đôi vai rất tròn. Ông ta có một khuôn mặt thịt nhưng lại xanh tái, chỉ có

màu hồng hồng ở dải tai dày cộm và đôi cánh mũi to. Nét mặt ông thô kệch, mũi tẹt, lông mày nhô ra thụt vào, môi dày và lồi. Đôi mí mắt nặng trĩu và mái tóc rối bù khiến ông trông như buồn ngủ. Ông đang cười khoái trá kể chuyện gì đó cho Gabriel nghe trong lúc hai người bước lên cầu thang, trong lúc nói ông di di đốt ngón tay trái của mình lên mắt trái.

“Chào Freddy,” dì Julia nói.

Freddy Malins chào hai bà dì nhà Morkan một cách tự nhiên, giọng nói có vẻ như là người thân thuộc, và sau đó, khi thấy ông Browne đứng gần tủ búp-phê đang cười toe toét với mình, ông bước qua phòng với đôi chân nghiêng ngả và bắt đầu lặp lại bằng giọng trầm chuyện ông vừa kể với Gabriel.

“Gã nát rượu ấy tối nay không đến nổi tệ lắm, phải không cháu?” dì Kate hỏi Gabriel.

Lông mày của Gabriel hơi tối lại nhưng anh nhanh chóng nhướn lên, trả lời:

“Ồ, không, thưa dì, khó nhận thấy lắm.”

“Thật đáng buồn,” bà dì nói tiếp. “Bà mẹ tội nghiệp của gã vào đêm giao thừa đã bắt gã hứa phải tu thân. Nhưng thôi. Nào, Gabriel, dì cháu ta vào phòng khách đi.”

Trước khi rời khỏi phòng cùng Gabriel, bà ra hiệu cho ông Browne bằng cách cau mày và lắc lắc ngón tay trở để cảnh báo. Ông Browne gật đầu trả lời và khi bà đi rồi, ông nói với Freddy Malins:

“Nào, Teddy, tôi sẽ rót cho bạn một cốc nước chanh ngon để cho bạn vui tươi lên nhé.”

Đang cao hứng huyền thuyên kể chuyện, ông Freddy Malins nóng nảy gạt phứt lời đề nghị về cốc nước chanh, nhưng ông Browne, sau khi chỉ ra cho Freddy Malins thấy áo xống của ông có phần luộm thuộm, đã rót đầy một cốc nước chanh và đưa cho ông này. Tay trái Freddy Malins miễn cưỡng nhận cốc nước, tay phải máy móc xốc lại chiếc váy [7]. Khuôn mặt ông Browne lại nhăn tít, ông tự rót cho mình một cốc whisky nữa trong khi Freddy Malins vẫn oang oang nói như lệnh võ, và trước khi kể đến cao điểm câu chuyện, ông tuôn một tràng cười rặc rặc như muốn ngắt, tay ông đặt xuống cốc nước chanh sóng sánh chưa kịp uống ngụm nào, rồi lại bắt đầu di di đốt ngón tay trái của mình lên mắt trái, kể đó ông lặp lại những lời trong câu nói trước khi trận cười khiến ông không thốt được tiếng.

Gabriel chẳng nghe ra cái gì trong lúc Mary Jane đàn khúc nhạc hàn lâm đầy những đoạn chạy nốt và những đoạn khó chơi, mọi người trong phòng khách im lặng lắng nghe. Anh thích âm nhạc nhưng khúc nhạc cô đang chơi anh nghe không ra một giai điệu nào, và anh nghĩ những người khác chắc cũng thấy như anh thôi, mặc dù họ đã yêu cầu Mary Jane chơi khúc gì đó. Bốn thanh niên từ phòng giải khát nghe tiếng đàn chạy sang đứng ở ngưỡng cửa, nhưng sau vài phút họ lặng lẽ bỏ đi từng cặp một. Người duy nhất có vẻ như đang theo dõi điệu nhạc là chính Mary Jane, hai tay cô chạy thoăn thoắt trên phím đàn hoặc nhắc lên khỏi bàn phím ở những khoảng dừng giống như tay một nữ tu bị nguyên rủa; người thứ hai là dì Kate, bà đứng cạnh cô, thi thoảng lật trang bài nhạc đặt trên giá đàn.

Đôi mắt của Gabriel cảm thấy khó chịu vì sàn nhà lấp lánh sáp ong dưới ánh sáng chiếc đèn bách đăng nặng nề treo trên trần nhà, anh mon men bước đến bức tường phía sau chiếc đàn piano. Một bức tranh vẽ cảnh ban công trong vở kịch Romeo và Juliet treo ở đó và bên cạnh là bức khác vẽ hai hoàng tử bị sát hại trong Tòa Tháp, nơi dì Julia từng mặc những bộ đồ len màu đỏ, xanh và nâu làm việc khi còn là một cô gái. Có lẽ tại ngôi trường dì theo học thời thiếu nữ, loại công việc đó được dạy trong một năm. Chính mẹ anh đã khui tặng anh món quà sinh nhật là chiếc áo gi-lê bằng nỉ dày màu tím, có hình đầu những con cáo nhỏ bên trên, lót bằng vải sa-tanh màu nâu và có những chiếc khuy tròn hình dâu tằm. Điều rất lạ là mẹ anh không có năng khiếu âm nhạc mặc dù dì Kate thường gọi bà là người gánh vác trí tuệ của gia đình Morkan. Cả hai dì hình như luôn có chút tự hào về người chị nghiêm trang và ra dáng chị cả của mình. Có bức ảnh của bà ngồi trước tấm gương lớn. Tay bà giữ một cuốn sách đang mở đặt trên đùi và đang chỉ điều gì đó trong sách cho Constantine xem, cu chàng mặc bộ đồ lính, đứng ngón ngón bên chân bà. Chính bà là người đã chọn tên cho các con trai mình vì bà rất ý thức về phẩm giá của cuộc sống gia đình. Nhờ bà mà Constantine giờ đây trở thành giám tuyển cấp cao ở Balbriggan [8] và cũng nhờ bà mà bản thân Gabriel lấy được bằng cấp tại Đại học Hoàng gia. Khuôn mặt anh thoáng tối sầm khi anh nhớ lại mẹ anh đã phản đối cuộc hôn nhân giữa anh với Gretta dữ dội như thế nào. Những lời lẽ khinh khi xem rẻ bà nói về Gretta vẫn còn đọng trong trí nhớ anh; bà nói Gretta là một cô gái nhà quê dễ thương, nhưng điều đó hoàn

toàn không đúng với Gretta. Chính Gretta là người đã tận tụy sớm hôm chăm sóc bà trong suốt thời gian dài bà lâm bệnh tại ngôi nhà ở Monkstown.

Anh biết khúc nhạc Mary Jane đang dần sắp kết thúc vì cô đàn lại giai điệu mở đầu, và sau mỗi trường canh là những nốt chạy âm giai. Trong lúc chờ đợi bản nhạc kết thúc, nỗi oán giận trong lòng anh đã nguôi ngoai. Khúc nhạc kết thúc với nốt láy rền quăng tám ở âm bổng và chấm dứt hẳn với quăng tám ở âm trầm. Một tràng pháo tay vang dội tán thưởng Mary Jane, cô đỏ mặt lúng túng gấp quyển nhạc rồi trốn ra khỏi phòng. Tiếng vỗ tay to nhất đến từ bốn chàng trai trẻ đứng nơi ngưỡng cửa, họ bỏ vào phòng giải khát khi khúc nhạc bắt đầu nhưng quay lại khi tiếng piano ngưng.

(Còn tiếp)

Chú thích của người dịch:

[1] Một đoạn cầu cảng nam ngạn sông Liffey, thành phố Dublin, được gọi là Đảo Usher, nhưng không phải một hòn đảo, lấy tên từ một gia đình từng nổi tiếng trong cả lĩnh vực thương mại lẫn tôn giáo.

[2] Nhà thờ St. Mary nằm ở phía nam trung tâm Dublin.

[3] Tên gọi thân mật của nhà thờ Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội tọa lạc ở tây nam trung tâm Dublin.

[4] Robert Browning [1812-1889]: Thi sĩ kiêm kịch tác gia người Anh.

[5] Christy Minstrels: Tên một đoàn hát của Mỹ vào thế kỷ XIX, trong đó các diễn viên da trắng hóa trang và ăn mặc như người da đen.

[6] *Quadrille*: Một kiểu thức khiêu vũ thời trước gồm bốn cặp nam-nữ bước tới bước lui nhịp nhàng, có nguồn gốc từ Pháp.

[7] Gọi là *kilt*, nói chung là trang phục của dân tộc Gaelic có lịch sử lâu đời. Đây là một chiếc váy xếp ly ở eo, dài đến đầu gối, và thắt bằng thắt lưng, thường thấy mặc ở vùng Cao nguyên Scotland, nhưng cũng được mặc ở Ireland và các quốc gia Celtic khác. Đàn ông Ireland mặc váy *kilt* bằng vải ca-rô màu xanh lục, màu của quốc gia.

[8] Balbriggan: Một thị trấn biển cách Dublin 35km về hướng Bắc.

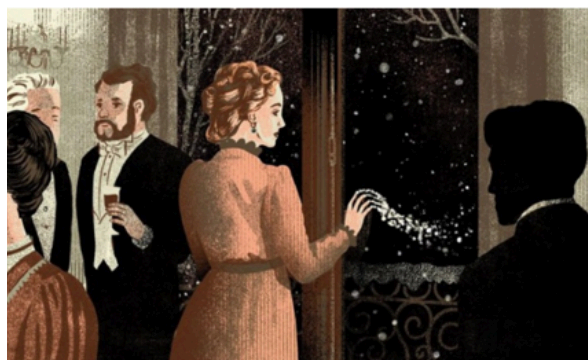
This entry was posted in [Văn](#) and tagged [James Joyce](#), [Trịnh Y Thu](#). Bookmark the [permalink](#).

Cái chết (2)

Posted on 4 Tháng Mười, 2024 by [post3](#)

Truyện James Joyce

Trịnh Y Thư chuyển ngữ từ ấn bản *Dubliners*, NXB Alfred A. Knoff, 1991



Các cặp đôi khiêu vũ đã được sắp xếp xong. Gabriel thấy mình nhảy với cô Ivors. Cô là một phụ nữ trẻ có tật nói luôn mồm và bộp chộp, khuôn mặt cô đầy tàn nhang với đôi mắt nâu nổi bật. Chiếc váy dạ vũ cô mặc không khoét sâu trước ngực và trên chiếc trâm khá to cài trước cổ áo có chạm một biểu tượng gì đó của Ireland.

Khi họ đã vào chỗ, cô đột ngột bảo Gabriel:

“Tôi có một việc cần thanh toán với anh [9].”

“Với tôi?” Gabriel ngạc nhiên hỏi lại.

Cô gật đầu một cách nghiêm nghị.

“Chuyện gì vậy?” Gabriel hỏi, mỉm cười trước thái độ nghiêm trọng của cô.

“G.C. là ai vậy?” Cô Ivors đưa mắt nhìn anh, hỏi ngược lại.

Gabriel đỏ mặt, đang định nhún mày giả vờ như không hiểu thì cô đã nói thẳng ra:

“Ôi, Amy vô tội! Tôi đã phát hiện ra rằng anh viết cho tờ Express Nhật Báo. Nay, anh không thấy xấu hổ sao?”

“Tại sao tôi phải xấu hổ về bản thân mình cơ chứ?” Gabriel hỏi, chớp mắt, cố gượng gạo mỉm cười.

“Chà, tôi thấy xấu hổ vì anh lắm,” cô Ivors nói thẳng thắn. “Nói rằng anh viết cho một tờ báo như thế, quả tình tôi không thể tin được. Tôi không nghĩ anh là người Tây Anh [10].”

Vẻ bối rối hiện rõ trên nét mặt Gabriel. Đúng là anh có giữ một chuyên mục văn học mỗi thứ Tư hằng tuần trên tờ Express Nhật Báo và được trả mười lăm shilling mỗi bài. Nhưng điều đó chắc chắn không khiến anh trở thành người Tây Anh. Những cuốn sách từ khắp nơi gửi về, anh nhận đọc rồi viết bài điểm hầu như được anh chờ đợi nhiều hơn là những tấm ngân phiếu rẻ bèo. Anh thích cảm giác cầm lên cuốn sách bìa đẹp và lật từng trang sách mới in. Gần như mỗi ngày sau khi kết thúc việc giảng dạy ở trường đại học, anh thường đi lang thang dọc theo bến cảng đến những gian hàng bán sách cũ, như Hickey trên đường Bachelor, Web hoặc Massey trên bến cảng Aston, hoặc O’Clohissey ở con phố bên cạnh. Anh không biết phải phản ứng như thế nào trước lời buộc tội của cô Ivors. Anh muốn nói rằng văn chương nằm trên chính trị. Nhưng hai người là bạn thân từ lâu năm và sự nghiệp của cả anh lẫn cô tiến triển song song nhau, thoát tiên ở trường Đại học và sau đó cả hai đều trở thành giảng viên: anh không thể bừa bãi nói một câu gì đó kêu đôm đốp với cô. Anh tiếp tục chớp mắt, cố gượng gạo mỉm cười và nói lúng búng trong miệng rằng anh không thấy có gì dính líu đến chính trị khi viết phê bình sách.

Đến lượt họ giao nhau trong điệu luân vũ, anh vẫn còn bối rối và thiếu chú ý. Cô Ivors nhanh nhẹn nắm tay anh một cách ấm áp và nói với giọng điệu thân thiện, nhẹ nhàng:

“Tất nhiên, tôi chỉ nói đùa thôi. Nào, đã đến lượt chúng ta giao nhau.”

Lượt giao nhau kế tiếp, cô kể những chuyện trong trường Đại học và Gabriel cảm thấy thoải mái hơn. Một người bạn cho cô đọc bài phê bình của anh về thơ Browning. Nhờ đó cô phát hiện ra bí mật: nhưng cô thích bài phê bình đó của anh lắm. Đoạn cô đổi đề tài đột ngột, nói:

“Ồ, Conroy này, anh có ý định đi thăm viếng quần đảo Aran vào mùa hè này không? Chúng tôi sẽ ở đó cả tháng. Đại Tây Dương rất đẹp. Anh nên đi. Anh Clancy sẽ đến, cùng với anh Kilkelly và cô Kathleen Kearney. Gretta sẽ rất vui nếu cùng đi. Gretta là người gốc xứ Connacht, phải không?”

“Người nhà cô ấy thôi,” Gabriel nói ngắn gọn.

“Nhưng anh đi được, phải không?” Cô Ivors nói, trêu mếu đặt tay mình lên cánh tay anh.

“Sự thật là,” Gabriel nói, “tôi vừa sắp xếp để đi...”

“Đi đâu?”

“Ừm, cô biết đấy, năm nào tôi cũng đi đạp xe với một số bạn bè và vì vậy...”

“Nhưng đi đạp xe ở đâu cơ chứ?”

“Ồ, thường chúng tôi sang Pháp, Bỉ hoặc có lẽ Đức,” Gabriel lúng túng nói.

“Tại sao lại sang Pháp và Bỉ, thay vì đi thăm quê hương mình?”

“Ồ, một phần là để có dịp kết nối với ngôn ngữ và một phần là để thay đổi.”

“Chẳng phải anh có ngôn ngữ riêng để kết nối hay sao – tiếng Ireland?” Cô Ivors hỏi.

“Ừm,” Gabriel nói, “nếu nói đến chuyện đó thì cô biết đấy, tiếng Ireland không phải là ngôn ngữ của tôi.”

Những người xung quanh bắt đầu quay sang tò mò nghe ngóng cuộc thăm vấn. Gabriel bồn chồn liếc sang phải sang trái và cố gắng giữ sự hài hước của mình trước những câu hỏi hóc búa tới tấp của cô Ivors khiến trán anh đỏ bừng.

“Và chẳng phải anh có vùng đất riêng của mình để đến thăm đấy ư,” cô Ivors không buông tha mà tiếp tục, “những vùng đất nước mà anh không biết gì về con người, cảnh thổ?”

“Ồ, nói thật với cô,” Gabriel đột nhiên vịn lại, “tôi chán ngán đất nước của mình lắm rồi, vô cùng chán!”

“Tại sao?”

Gabriel không trả lời vì câu trả lời sẽ khiến anh nổi nóng.

“Tại sao?” Cô Ivors lặp lại.

Nếu đi thăm những nơi ấy, vợ chồng anh sẽ phải đi chung, và vì anh im lặng nên cô Ivors đổi giọng ấm áp, nói:

“Tất nhiên là anh không có câu trả lời.”

Gabriel cố gắng che giấu nỗi bức bối của mình bằng cách tập trung tinh thần vào điệu luân vũ một cách hăng hái. Anh tránh ánh mắt của cô Ivors vì anh nhìn thấy vẻ chua chát trên khuôn mặt cô. Nhưng khi họ giao nhau trong dãy người dài, anh ngạc nhiên khi thấy tay mình bị cô ấn chặt. Đôi mắt cô ngước lên nhìn anh một lúc lâu đầy thắc mắc cho đến khi anh mỉm cười. Sau đó, khi hàng người chuẩn bị bắt đầu lại nhịp luân vũ, cô kiễng chân lên nói thầm vào tai anh:

“Đồ Tây Anh!”

Khi buổi khiêu vũ kết thúc, Gabriel đi tới một góc khuất căn phòng, nơi bà mẹ ông Freddy Malins đang ngồi. Bà là một bà già mập mạp nhưng yếu ớt, mái tóc bạc trắng. Giọng nói bà có âm hưởng giống như anh con trai, lại thêm tạt hơi nói lắp. Bà đã được thông báo rằng Freddy đã đến và anh ấy gần như chẳng sao cả. Gabriel hỏi bà đi đường có vui không. Bà sống với người con gái lấy chồng ở Glasgow, đến thăm Dublin mỗi năm một lần. Bà thông thả trả lời rằng bà có một chuyến đi thật tuyệt vời và thuyền trưởng đã quan tâm đến bà nhiều nhất. Bà cũng kể về ngôi nhà xinh đẹp mà con gái bà làm chủ ở Glasgow, về tất cả bạn bè họ có ở đó. Trong lúc nghe bà chậm rãi kể đủ thứ chuyện vụn vặt, Gabriel cố xua đuổi khỏi tâm trí mọi ý nghĩ về sự việc khó chịu xảy ra giữa anh và cô Ivors vừa rồi. Tất nhiên cô gái hay người đàn bà đó, bất kể cô là ai hay là gì, là một người nhiệt tình nhưng luôn có thời gian dành cho mọi thứ việc trên đời. Có lẽ anh không nên trả lời cô như vậy. Nhưng cô không có quyền gọi anh là đồ Tây Anh trước mặt mọi người, kể cả trong lúc đùa bỡn. Cô biến anh trở thành kẻ lỗ bịch

trước mặt mọi người, tra hỏi anh và nhìn anh chăm chăm bằng đôi mắt thỏ của mình.

Anh thấy vợ mình đang len lỏi xuyên qua những cặp đôi đang khiêu vũ đi về phía anh. Khi đến cạnh anh, cô nói vào tai anh:

“Gabriel, dì Kate muốn biết liệu anh có thể xẻ thịt con ngỗng như thường lệ, được không. Cô Daly sẽ thái thịt giảm-bông còn em cắt bánh pudding.”

“Được,” Gabriel nói.

“Dì sẽ cho đám trẻ vào trước ngay sau khi điệu valse kết thúc để chúng ta có bàn riêng.”

“Vừa rồi em có khiêu vũ không?” Gabriel hỏi vợ.

“Có chứ! Anh không thấy em à? Anh cãi nhau gì với cô Molly Ivors vậy?”

“Làm gì có chuyện cãi nhau. Tại sao em hỏi? Cô ấy nói vậy à?”

“Đại khái thế. Em đang cố gắng thuyết phục ông D’Arcy ra hát. Em nghĩ ông ta là người đầy tính tự phụ.”

“Không có cãi vã gì cả,” Gabriel lúng kúng nói, “chỉ có điều cô ta mời anh đi du lịch tới miền Tây Ireland và anh nói là không đi.”

Vợ anh hào hứng vỗ hai bàn tay lại, nhún nhảy một chút.

“Ồ, đi đi, Gabriel,” cô kêu lên. “Em rất muốn về thăm lại Galway một chuyến.”

“Em muốn đi thì đi một mình,” Gabriel lạnh lùng nói.

Cô nhìn anh một lúc rồi quay sang bà Malins, nói:

“Đây là một người chồng tốt cho bà đấy, bà Malins ạ.”

Trong khi cô băng ngang phòng quay về chỗ cũ, bà Malins, không hề để ý đến sự gián đoạn, tiếp tục kể cho Gabriel nghe về những nơi chốn đẹp đẽ và phong cảnh tuyệt vời ở xứ Scotland. Anh con rể bà hằng năm đều đưa vợ và mẹ vợ đi chơi hồ và họ thường đi câu cá. Con rể bà là một tay câu cá cừ khôi. Một ngày nọ, anh ta câu được một con cá lớn rất đẹp và người đầu bếp trong khách sạn đã nấu cho họ ăn một bữa tối tuyệt ngon.

Gabriel hầu như chẳng nghe bà nói gì. Sắp đến giờ ăn, anh bắt đầu suy nghĩ lại về bài phát biểu của mình và các lời trích dẫn. Khi trông thấy Freddy Malins băng qua phòng để đến hỏi han mẹ, Gabriel để trống chiếc ghế cho ông ta ngồi và lui vào khung cửa sổ. Căn phòng đã thừa người và từ phòng phía sau vang lên tiếng dao đĩa va chạm nhau. Những người còn lại trong phòng khách có vẻ đã chán khiêu vũ và đang tụm thành từng nhóm chuyện trò to nhỏ. Gabriel gõ nhẹ những ngón tay run rẩy nhưng ấm áp lên ô kính cửa sổ lạnh lẽo. Bên ngoài chắc lạnh lắm! Thật thú vị biết bao được đi dạo một mình, thoát tiên dọc theo bờ sông và sau đó qua công viên! Tuyết đóng trên các vòm cây tạo thành một chiếc mũ lung linh sáng trên đỉnh tượng đài Wellington [11]. Ở đó sẽ dễ chịu hơn biết bao so với bàn ăn tối ở đây!

Anh lướt qua các tiêu đề của bài phát biểu: lòng hiếu khách của người Ireland, những kỷ niệm buồn, *Three Graces* [12], Paris [13], trích đoạn thơ của Browning. Anh lặp lại với chính mình một câu anh viết trong bài phê bình: “Người ta có cảm tưởng như đang nghe một khúc nhạc bi thương.” Cô Ivors khen ngợi bài viết của anh. Nhưng liệu cô ấy khen thật lòng không? Liệu cô ấy thực sự có cuộc sống riêng đàng sau tất cả những lời nói hoa mỹ phù phiếm đó không? Giữa hai người chưa bao giờ có cảm giác khó chịu nào cho đến tối nay. Anh cảm thấy không mấy vui khi nghĩ rằng có thể cô sẽ ngồi chung bàn ăn với mình, ngược đôi mắt dò xét đầy phê phán nhìn anh trong khi anh trò chuyện. Có lẽ cô sẽ không thấy tiếc nếu bài phát biểu của anh thất bại, chẳng được ai tán thưởng mà còn bị dè bida khinh chê. Một ý tưởng chợt lóe lên trong đầu anh đem lại cho anh sự can đảm phần nào. Anh sẽ nói, ám chỉ từ vị thế của dì Kate và dì Julia, rằng: “Kính thưa quý vị, thế hệ đang già nua và suy tàn hiện nay của chúng tôi có thể có những lỗi lầm, nhưng về phần tôi, tôi thiết nghĩ nó có những phẩm chất nhất định như lòng hiếu khách, tính hài hước, tính nhân văn, những điều mà đối với tôi, thế hệ mới ngày nay, tuy rất nghiêm túc và có trình độ học vấn cao đang lớn lên xung quanh chúng ta, hình như thiếu sót.” Rất tốt: đó là nhất bổ vào mặt cô Ivors. Việc gì anh phải quan tâm các dì của anh chỉ là hai bà già ngó ngán, chẳng biết gì?

Trong phòng bỗng có tiếng xì xào nổi lên thu hút sự chú ý của anh. Ông Browne đang từ cửa ra vào tiến lại, ông lịch sự khoác tay hộ tống dì Julia, đầu dì tựa vào cánh tay ông, hơi ngược lên, miệng mỉm cười. Một tràng pháo tay không đều đặn theo dì đến tận chiếc đàn piano và sau đó, khi Mary Jane ngồi xuống ghế, dì Julia, không còn

mỉm cười nữa, quay người để hướng mặt về phía người nghe, cũng từ tốn đứng lại. Gabriel nhận ra ngay khúc dạo đầu. Đó là bài hát tử của dì Julia, một bài hát rất cũ – *Dàn hợp xướng cô dâu* [14].

Giọng hát dì còn mạnh và trong trẻo lắm, dì đặt hết tinh thần vào bản nhạc, những đoạn hát nhanh dì không bỏ sót dù chỉ một nốt luyến láy nhỏ nhất. Nghe hát mà không cần nhìn vào mặt ca sĩ là cảm nhận và chia sẻ niềm phấn khích như trong một chuyến du hành mau chóng và an toàn. Gabriel vỗ tay thật to cùng tất cả những người khác khi bài hát kết thúc, và cũng có tiếng vỗ tay vang dội từ phía bàn ăn phòng bên kia. Tiếng vỗ tay nghe có vẻ nhiệt tình, chân thật chứ không giả dối cốt chỉ để lấy lòng người hát, khiến một chút sắc đỏ hiện lên khuôn mặt dì Julia khi dì cúi xuống đặt lại tập nhạc cũ kỹ bọc bìa da có tên viết tắt của dì trên bìa lên giá nhạc. Ông Freddy Malins, lúc nghe hát nghiêng đầu sang một bên để nghe cho rõ, vẫn vỗ tay khi những người khác đã ngừng và quay sang nói gì đó một cách hào hứng với bà mẹ, đầu bà khe khẽ gật gù theo mỗi câu nói như hoàn toàn đồng ý với anh con trai. Cuối cùng, khi không thể vỗ tay được nữa, ông đứng bật dậy và băng thật nhanh qua phòng đến chỗ dì Julia, hai tay ông nắm lấy hai tay dì, rồi cứ thế lắc lắc, và có lẽ ông nói không nên lời hoặc có cái gì đó mắc nghẹn trong cổ họng khiến ông cứng lưỡi.

Cuối cùng ông nói to với dì Julia:

“Tôi vừa nói với mẹ tôi rằng chưa bao giờ tôi nghe bà hát hay đến thế! Chưa bao giờ! Không, tôi chưa bao giờ nghe giọng bà hay như đêm nay. Nào! Bà có tin điều đó không? Đó là sự thật. Tôi dám thề trên danh dự của tôi, đó là sự thật. Tôi chưa bao giờ nghe giọng hát bà tươi vui và trong trẻo đến thế, chưa bao giờ.”

Dì Julia cười rạng rỡ và nói nhỏ điều gì đó về những lời khen ngợi khi bà rút tay ra khỏi tay ông Malins. Ông Browne vừa giơ hai cánh tay mở rộng vừa đi về phía dì Julia, ông nói đồng đặc để những người xung quanh nghe rõ như thể ông là ông bầu chương trình ca nhạc đang giới thiệu một thần đồng với khán giả:

“Bà Julia Morkan, một khám phá mới nhất của tôi!”

Ông phá lên cười thích thú với câu nói này của mình trong lúc Freddy Malins quay sang ông, nói:

“Ừm, ông Browne này, nếu ông nghiêm chỉnh thì có thể ông sẽ khám phá ra một điều tệ hơn thế. Tất cả những gì tôi có thể nói là trong suốt thời gian lui tới ngôi nhà này, chưa bao giờ tôi nghe bà Julia hát hay bằng một nửa đêm nay. Và đó là sự thật tôi nói với tất cả lòng mình.”

“Tôi cũng nghĩ vậy,” ông Browne nói. “Tôi nghĩ giọng hát của bà Julia tiến bộ rất nhiều.”

Dì Julia nhún vai nói với vẻ khiêm tốn song không giấu được niềm kiêu hãnh:

“Từ ba mươi năm trước, giọng hát tôi chưa bao giờ tệ cả.”

“Tôi thường nói với Julia rằng,” dì Kate chen vào, nhấn mạnh, “trong dàn hợp xướng họ đã không đối xử đẹp với cô em tôi. Nhưng cô ấy chẳng bao giờ chịu nghe lời tôi.”

Bà quay sang những người khác đang đứng xung quanh như kêu gọi sự đồng tình của họ đối với một đứa bé búng bình, trong lúc dì Julia lơ lơ nhìn ngơ ngác về phía trước, miệng nở một nụ cười mơ hồ, khuôn mặt mơ màng như hồi tưởng lại điều gì xa xôi lắm trong quá khứ.

“Không được, nhất định không được,” dì Kate lại nói tiếp, “Julia nhà này không thể để ai muốn nói gì thì nói, muốn sai gì thì sai! Cái gì? Làm việc quần quật như con ở trong cái dàn hợp xướng đó cả ngày lẫn đêm. Cả ngày lẫn đêm! Giáng Sinh, phải dậy từ sáu giờ sáng! Tất cả để làm gì?”

“Ồ, chẳng phải đó là vì vinh danh Chúa sao, dì Kate?” Mary Jane hỏi, cô xoay người trên chiếc ghế đàn piano, mỉm cười.

Dì Kate quay sang cô cháu gái mình, gay gắt nói:

“Cháu Mary Jane này, dì biết tất cả mọi điều về sự vinh danh Chúa, nhưng dì nghĩ thật không vinh dự chút nào khi Đức Giáo hoàng đuổi tất cả phụ nữ ra khỏi dàn đồng ca sau khi suốt đời họ làm nô lệ trong đó, và đặt những thằng con trai tào lao lên đầu họ. Đức Giáo hoàng làm điều đó, dì cho rằng vì lợi ích của Giáo hội. Nhưng điều đó không công bằng, và không đúng nữa.”

Dì Kate hăng hái tiếp tục bảo vệ em gái mình vì đó là một vấn đề nhức nhối đối với bà, nhưng Mary Jane, khi thấy tất cả các người khiêu vũ đã quay lại, bèn tìm cách dàn hòa:

“Dì Kate ơi, dì chỉ làm khó cho ông Browne thôi, ông ấy không nghĩ như dì đâu.”

Dì Kate quay sang ông Browne thấy ông đang chầnh miệng cười trước sự ám chỉ đến tôn giáo của ông, dì vội vàng nói:

“Ồ, tôi không hề đặt vấn đề Đức Giáo hoàng đúng hay sai. Tôi chỉ là một bà già ngu ngốc và tôi không hề dám nghĩ như vậy. Nhưng có điều gì đó như sự lịch sự và lòng biết ơn thông thường trong cuộc sống hằng ngày. Và nếu tôi ở vào địa vị của Julia, tôi sẽ nói thẳng vào mặt Cha Healey điều ấy...”

“Ngoài ra, dì Kate ạ,” Mary Jane nói, “sự thực là tất cả chúng ta đã đói bụng lắm rồi, và khi đói người ta hay cãi vã nhau.”

Ông Browne nói thêm: “Và khi khát, chúng ta cũng hay gây gổ.”

Mary Jane nói: “Vây tốt nhất chúng ta nên đi ăn tối và kết thúc cuộc thảo luận sau.”

Ở đầu cầu thang bên ngoài phòng khách, Gabriel thấy vợ mình và cô Mary Jane đang cố thuyết phục cô Ivors ở lại ăn tối. Nhưng cô Ivors đã đội mũ và cài khuy áo choàng, không chịu ở lại. Cô bảo cô không cảm thấy đói chút nào và cô đã ở lại quá thời gian được phép của cô.

“Nhưng chỉ mười phút thôi, Molly,” vợ Gabriel nói. “Mười phút thì đâu đến nỗi khiến cô về trễ.”

“Chỉ ăn một chút thôi [15],” Mary Jane nài nỉ thêm, “sau những màn khiêu vũ vừa rồi, chắc hẳn cô phải đói bụng lắm chứ.”

“Thật tình tôi không thể ở lại được.” Cô Ivors đáp lời hai người.

Mary Jane nói một cách tuyệt vọng: “Tôi e là cô chẳng thấy vui chút nào.”

“Rất vui, tôi đảm bảo với cô như thế,” cô Ivors nói, “nhưng bây giờ cô phải để tôi chạy đi ngay.”

“Nhưng làm sao cô về nhà được?” Gretta hỏi.

“Ồ, nhà tôi chỉ cách bến cảng hai quãng đường ngắn thôi mà.”

Gabriel do dự một lúc rồi nói:

“Cô Ivors, nếu cô cho phép, tôi sẽ đưa cô về nhà nếu cô thực sự phải đi ngay.”

Nhưng cô Ivors đã phóng chân chạy nhanh.

“Thôi nhé,” cô kêu lên. “Chúa ơi, anh cứ vào ăn tối đi và đừng bận tâm đến tôi. Tôi có thể tự lo cho bản thân được mà.”

“Ồ, cô đúng là một phụ nữ khôi hài đấy, Molly ạ,” Gretta nói với theo một cách thẳng thắn.

“Beannacht libh [16],” cô Ivors vừa cười vừa nói vọng lại trong lúc chạy xuống cầu thang.

Mary Jane nhìn theo cô, vẻ mặt bối rối không vui, trong khi Gretta nhòai người qua lan can để nghe tiếng cửa ra vào. Gabriel tự hỏi phải chăng anh là nguyên nhân khiến cô bỏ về đột ngột. Nhưng có vẻ như cô không tỏ ra khó chịu: cô vừa đi vừa cười. Anh ngơ ngác nhìn xuống cầu thang.

Ngay lúc đó dì Kate xệch xác bước ra khỏi phòng ăn, gần như vịn vịn đôi tay vì tuyệt vọng.

“Gabriel đâu rồi?” Bà kêu lên. “Gabriel ở chỗ quái nào vậy? Mọi người đang ngồi đợi cả trong này, sẵn sàng khai tiệc mà chẳng có ai xẻ thịt con ngỗng!”

“Cháu ở đây này, dì Kate ơi!” Gabriel kêu lên, anh bỗng sôi động hẳn lên, “cần xẻ thịt một đàn ngỗng, nếu cần, cháu cũng làm được.”

Một con ngỗng màu nâu béo ụ nằm ở đầu bàn và ở đầu bên kia, trên mảnh giấy dính đầu mỡ rải đầy những nhánh mùi tây, có đặt một khúc giăm-bông lớn, lớp vỏ bên ngoài được lột kỹ, vỏ bánh mì rắc vụn lên trên, quần xung quanh đuôi con ngỗng là diềm xếp nếp bằng giấy gọn gàng đẹp mắt, và bên cạnh đó là những khoanh thịt bò tẩm gia vị cay. Giữa hai đầu bàn có vẻ như thách đố nhau này, bày la liệt những món ăn phụ để ăn kèm: hai hộp thạch nhỏ, hai màu đỏ vàng; một chiếc đĩa nông đựng đầy những thỏi bánh *blancmange* [17] và mút đỏ, một chiếc đĩa lớn hình chiếc lá màu xanh lục có tay cầm hình cuống, trên đó đặt nho khô màu tím và hạnh nhân đã bóc vỏ, bên cạnh là một đĩa khác ăn kèm có những quả sung Smyrna [18] xếp ngay ngắn thành hình chữ nhật, một đĩa sữa trứng trên rắc hạt nhục đậu khấu bào nhuyễn, một chiếc bát nhỏ đựng đầy sô-cô-la và đồ ngọt bọc trong giấy vàng giấy bạc và một chiếc bình thủy tinh, vài cọng cần tây ló lên miệng bình. Ở giữa bàn, giống như những người canh gác quây bán trái cây, cam và táo Mỹ được xếp thành hình kim tự tháp, bên cạnh hai chiếc bình thủy tinh kiểu xưa, một chiếc đựng rượu đỏ ngọt và chiếc kia đựng rượu *sherry* màu vàng sẫm. Trên chiếc đàn piano vương đã đóng nắp có đặt một chiếc đĩa lớn màu vàng với chiếc bánh pudding đang chờ sẵn và đằng sau là ba

dây chai gồm có bia đen, rượu và nước khoáng, được xếp gọn ghẽ theo màu chai, hai hàng đầu màu đen với nhãn hiệu màu nâu và đỏ, hàng thứ ba ít hơn, màu trắng, viền ngang màu xanh lục.

Gabriel mạnh dạn ngồi vào chỗ đầu bàn, anh nhìn lưỡi dao rồi chọc mạnh cái nĩa vào con ngỗng. Lúc này anh cảm thấy khá thư thái trong lòng bởi anh vốn quen tay xẻ thịt gà ngỗng và chẳng gì thích hơn là được ngồi ở đầu một chiếc bàn đầy ắp đồ ăn đồ uống.

“Cô Furlong, cô muốn ăn phần nào của con ngỗng đây, tôi sẽ cắt cho cô? Cánh hay ức?” Anh hỏi cô Furlong ngồi gần đấy nhất.

“Một lát nhỏ thịt ức thôi.”

“Cô Higgins, còn phần cô?”

“Ồ, ông Conroy, ông cắt cho tôi cái gì cũng được.”

Trong khi Gabriel và cô Daly chuyển xuống bàn cho khách khứa những đĩa thịt ngỗng, giảm-bông và thịt bò tẩm gia vị ngon lành, thì Lily đi từ vị khách này sang vị khác với một đĩa khoai tây chiên bột nóng bốc trong một chiếc khăn ăn màu trắng. Đây là ý kiến của Mary Jane, cô cũng gợi ý món thịt ngỗng ăn với nước sốt táo nhưng dì Kate gạt đi, bảo rằng món ngỗng quay đơn giản không có sốt táo đã đủ ngon đối với bà lắm rồi, và bà hy vọng mình sẽ không bao giờ phải ăn uống tệ hơn thế. Chính tay Mary Jane phục vụ các học viên của cô, cô bỏ vào đĩa những lát thịt ngon nhất, trong lúc hai dì Kate và Julia mở chai đem bia rượu từ nắp chiếc đàn piano cho quý ông và nước khoáng cho quý cô, quý bà. Cảnh tượng trông vô cùng náo nhiệt, tiếng cười, tiếng ồn ào, tiếng ra lệnh, tiếng đẩy đưa, tiếng dao nĩa, tiếng mở nút chai và nút thủy tinh. Xẻ thịt con ngỗng xong đợt đầu, Gabriel lại bắt tay ngay đợt thứ hai, mà vẫn chưa ăn miếng nào. Thấy mọi người phản đối âm ỹ, anh bèn uống một hơi gần nửa cốc bia đen vì công việc cắt ngỗng này làm người anh nóng bừng. Mary Jane lặng lẽ ngồi xuống ăn nhưng dì Kate và dì Julia thì vẫn chạy quỳnh quýu xung quanh bàn, giẫm cả lên chân nhau, cản đường nhau, người này sai người kia làm chuyện này chuyện nọ mà chẳng ai nghe ai. Ông Browne thấy vậy nài nỉ họ ngồi xuống ăn, Gabriel cũng nói vậy, nhưng hai bà dì nói vẫn còn sớm chán, chúng tôi ăn sau cũng được. Thế là ông Freddy Malins đứng dậy túm lấy dì Kate và ấn dì ngồi xuống ghế giữa tiếng cười vang phòng của mọi người.

Khi mọi người đã có đầy đủ thức ăn, thức uống, Gabriel mỉm cười nói:

“Bây giờ ai muốn có thêm một chút thứ mà kẻ thô lỗ gọi là đồ nhồi thì xin hãy lên tiếng.”

Một loạt tiếng nói đồng thanh yêu cầu anh bắt đầu cầm dao nĩa, Lily bước tới với ba miếng khoai tây chiên bột cô để dành cho anh.

“Được rồi,” Gabriel thân thiện nói và uống thêm một ngụm bia khai vị khác, “xin quý vị tạm thời trong vài phút quên sự có mặt của tôi.”

Anh bắt đầu ăn và không tham gia vào cuộc trò chuyện quanh bàn trong lúc Lily đi thu dọn bát đĩa. Chủ đề của cuộc nói chuyện là đoàn ca kịch lúc đó đang có buổi công diễn ở Hí viện Hoàng Gia. Ông Bartell D’Arcy, giọng *tenor*, một người đàn ông còn trẻ tuổi, nước da ngăm đen với bộ ria mép lịch sự, không tiếc lời ca ngợi nữ ca sĩ giọng *contralto* [19], nhưng cô Furlong thì cho rằng vở nhạc kịch nói chung khá thô sơ, không được hoành tráng cho lắm. Ông Freddy Malins nói có một ca sĩ chính người da đen hát trong phần hai của vở kịch *Gaiety*, anh ta là một trong những người có giọng *tenor* hay nhất mà ông từng nghe.

“Ông nghe anh ta hát bao giờ chưa?” Ông hỏi ông Bartell D’Arcy ngồi ở phía bên kia bàn.

“Chưa bao giờ,” ông Bartell D’Arcy thờ ơ trả lời.

“Bởi vì,” Freddy Malins giải thích, “tôi rất tò mò muốn biết ý kiến của ông về anh chàng ca sĩ da đen. Tôi nghĩ anh ta có một giọng hát tuyệt vời.”

“Chỉ Teddy mới cất công tìm tòi khám phá ra những điều thực sự tốt đẹp,” ông Browne nói như quá quen với khách trong bàn ăn.

“Và tại sao anh ta không thể có một giọng hát tốt chứ?” Freddy Malins gay gắt đặt câu hỏi. “Có phải chỉ vì anh ta là người da đen?”

Không ai trả lời câu hỏi này và Mary Jane xoay câu chuyện trong bàn trở lại đề tài vở opera. Một trong những học viên của cô biểu cô một tấm vé vào cửa rạp Mignon. Tất nhiên điều đó thật tuyệt vời, cô nói, nhưng nó khiến cô nghĩ đến cô Georgina Burns tội nghiệp. Ông Browne nhắc lại chuyện quá khứ xa hơn, về những đoàn opera của

Italy thuở trước từng đến Dublin trình diễn – những giọng hát lấy lòng như Tietjens, Ilma de Murzka, Campanini, Trebelli, Giuglini, Ravelli, Aramburo. Ông nói chỉ ở Dublin này thuở đó người ta mới biết ca hát là gì. Ông cũng kể về nhà hát Royal cũ đêm này qua đêm khác chật kín khán giả như thế nào, về chuyện có đêm nọ, một ca sĩ người Italy đã phải hát năm lượt theo yêu cầu của khán giả bài “Hãy để tôi gục ngã như một chiến sĩ,” và lần nào cũng hát nốt Đô cao, và về chuyện các chàng trai làm việc trong nhà hát đôi khi hứng chí đến độ tháo con ngựa ra khỏi xe của một nữ diễn viên nào đó và hề nhau kéo chiếc xe qua các con phố về khách sạn của bà. Ông hỏi mọi người, tại sao bây giờ không ai trình diễn những vở opera hoành tráng nữa, như vở Dinorah, vở Lucrezia Borgia? Bởi vì họ không tìm đâu ra giọng hát nào để hát những vở opera đó: đó là lý do.

Ông Bartell D’Arcy nói, “Ồ, tôi cho rằng ngày nay cũng có những ca sĩ hát hay như ngày xưa.”

“Họ ở đâu?” Ông Browne thách thức hỏi.

“Ở London, Paris, Milan,” ông Bartell D’Arcy ôn tồn trả lời. “Tôi cho rằng Caruso chẳng hạn, cũng khá hay, nếu không muốn nói là hay hơn bất kỳ ca sĩ nào ông vừa đề cập.”

“Có lẽ thế,” ông Browne nói. “Nhưng tôi có thể nói với ông rằng tôi rất nghi ngờ điều đó.”

“Ồ, tôi sẵn sàng đánh đổi mọi thứ để được nghe Caruso hát,” Mary Jane nói.

“Đối với tôi,” dì Kate bây giờ lên tiếng, dì vừa nói vừa gặm một khúc xương, “chỉ có một giọng *tenor*. Ý tôi muốn nói là chỉ có một giọng *tenor* khiến tôi ưng ý nhất. Nhưng tôi cho rằng chưa ai trong quý vị từng nghe nói về ông ta.”

“Ông ta là ai vậy, thưa bà Morkan?” Ông Bartell D’Arcy lịch sự hỏi.

“Tên ông ta là Parkinson. Tôi nghe ông ta hát vào thời kỳ phong độ nhất của ông ta và tôi nghĩ đấy là giọng *tenor* trong trẻo nhất từng có.”

“Lạ thật,” ông Bartell D’Arcy nói. “Tôi chưa bao giờ nghe nói về ông ta.”

“Vâng, vâng, bà Morkan nói đúng đấy,” ông Browne nói. “Tôi nhớ đã từng nghe nói về ông già Parkinson nhưng ông ấy ở vào thời quá xa xưa đối với tôi.”

“Một giọng *tenor* Anh thật hay, trong trẻo, ngọt ngào và êm dịu,” dì Kate nói một cách sôi nổi.

Gabriel ăn xong, chiếc bánh pudding khổng lồ được bưng ra bàn. Tiếng thìa nĩa lại vang lên. Vợ Gabriel cắt từng lát bánh và chuyển đĩa xuống bàn cho mọi người. Khi đĩa bánh chuyển đến tay Mary Jane, cô giữ lại, thêm vài quả dâu rừng hoặc thạch cam hoặc *blancmange* và mút. Chiếc bánh pudding, do dì Julia làm và được mọi người khen ngon. Dì bảo nó chưa đủ sắc nâu.

“Ồ, bà Morkan này,” ông Browne bảo dì, “tôi hy vọng là tôi đủ sắc nâu đối với bà bởi vì, bà biết đấy, da thịt trên người tôi toàn màu nâu.”

Tất cả các quý ông, ngoại trừ Gabriel, đều ăn một ít bánh pudding để khen dì Julia. Vì Gabriel không bao giờ ăn đồ ngọt nên cần tây được đem đến cho anh. Ông Freddy Malins cũng lấy một cọng cần tây ăn cùng với bánh pudding. Có người bảo ông cần tây bổ máu và lúc đó ông đang được bác sĩ chăm sóc. Bà Malins, ngồi im lặng suốt bữa ăn, bỗng lên tiếng nói rằng khoảng một tuần nữa con trai bà sẽ lên chơi vùng núi Melleray. Thế là cả bàn xoay sang nói về Melleray, rằng không khí ở đó trong lành biết bao, rằng các tu sĩ hiếu khách như thế nào, họ chẳng bao giờ xin xỏ khách viếng một đồng xu.

“Ý ông muốn nói là,” ông Browne hỏi một cách hoài nghi, “bất cứ một tên cầu bơ cầu bất nào cũng có thể lên đó ở như thế đó là một khách sạn và sống thong dong sung sướng trong một thời gian rồi ra đi mà không phải trả đồng nào ư?”

“Ồ, hầu hết khách vắng lai đều tự nguyện đóng góp một số tiền cho tu viện khi đi.” Mary Jane bảo ông.

Ông Browne thẳng thắn nói: “Tôi ước gì chúng ta có một tổ chức như thế trong Giáo hội của mình.”

Ông tỏ vẻ vô cùng ngạc nhiên khi biết rằng các tu sĩ không bao giờ nói chuyện, rằng họ thức dậy từ hai giờ sáng và ngủ trong quan tài của mình. Ông hỏi họ làm vậy để làm gì.

“Đó là quy định của tu viện,” dì Kate nói một cách chắc nịch.

“Ừ, nhưng tại sao?” ông Browne hỏi ngược lại.

Dì Kate nhắc lại rằng đó là quy định, chỉ thế thôi, nhưng ông Browne có vẻ vẫn chưa hiểu. Ông Freddy Malins lại cố gắng hết sức mình để giải thích cho ông ta nghe rằng các nhà tu cố gắng bù đắp những tội lỗi mà tất cả những

kẻ phạm tội trên thế gian bên ngoài đã gây nên. Lời giải thích không rõ ràng lắm, ông Browne chỉ nhún vai ra cười toe toét, nói:

“Tôi rất ưng cái ý tưởng đó nhưng liệu một chiếc giường nệm lò xo thoải mái cũng có tác dụng tốt như một chiếc quan tài hay không?”

“Chiếc quan tài,” Mary Jane bảo ông, “là để nhắc nhở họ về kết cục cuối cùng của họ.”

Khi câu chuyện trở nên buồn tẻ, nó bị chôn vùi trong sự im lặng của bàn ăn, người ta chỉ nghe tiếng bà Malins nói với người ngồi bên cạnh bằng một giọng không rõ ràng:

“Họ là những người rất tốt, những thầy tu ấy, những người rất ngoan đạo.”

(Còn tiếp)

Chú thích của người dịch:

[9] Nguyên tác câu này là “*I have a crow to pluck with you.*” Nhóm từ *A crow to pluck* (Ireland) hoặc *A bone to pick* (Anh) là một thành ngữ có nghĩa là có điều gì không đồng ý và muốn tranh cãi để làm sáng tỏ. Ở đây, Joyce sử dụng phương ngữ Ireland, một lần nữa, biểu hiện tinh thần bài Anh của ông.

[10] Tây Anh / West Briton: Người Ireland nhưng có cảm tình với Anh quốc, vốn là kẻ thù chung của Ireland, tỏ ý miệt thị khi dùng để gọi ai.

[11] Wellington [1769-1852]: Công tước Ireland gốc Anh, người đã đánh bại Napoléon trong trận Waterloo lưng lầy năm 1815.

[12] *Three Graces* / Ba Nữ thần: Theo truyền thuyết thần thoại Hy Lạp cổ đại, là Aglaia, Euphrosyne và Thalia, biểu trưng cho Cái Đẹp, Sự Duyên Dáng và Niềm Vui.

[13] Paris: Cũng theo truyền thuyết Hy Lạp, Paris là con trai của Priam, vua thành Troy. Trong số ba nữ thần Aphrodite, Athena và Hera, Paris đã chọn trao tặng quả táo vàng của Discord cho Aphrodite, và để đổi lại, bà đã trao Helen, vợ của Menelaus, cho chàng, do đó, gây ra Chiến tranh thành Troy. Ở đây ý của Gabriel là không biết phải vinh danh ai, giữa hai bà dì và cô em họ, là người xứng đáng nhất.

[14] *Arrayed for the Bridal*: Một ca khúc trong vở đại nhạc kịch *Puritani* của Vincenzo Bellini.

[15] Câu nói này trong nguyên tác là “*To take a pick itself,*” một cách nói của người Ireland, rất lạ.

[16] *Beannacht libh*: Tiếng Ireland, có nghĩa là chào tạm biệt. Phái hiệu nhân vật Ivors trong truyện là biểu tượng của chủ trương đòi độc lập về chính trị, ngôn ngữ và văn hóa cho Ireland của James Joyce.

[17] *Blancmange*: một món ăn trắng miêng ngọt, dẻo, giống như thạch được làm từ tinh bột, sữa, hương liệu và các thành phần khác.

[18] Smyrna: Vùng biển Aegean, Hy Lạp.

[19] *Contralto*: Giọng nữ trầm

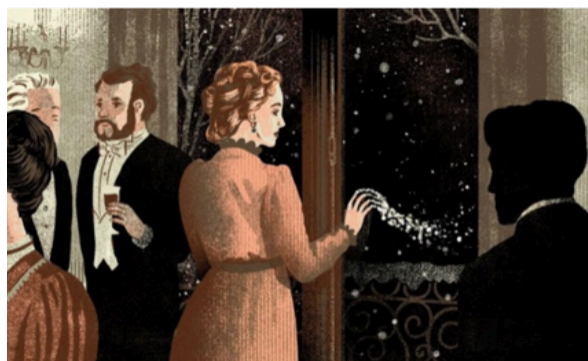
This entry was posted in [Văn](#) and tagged [James Joyce](#), [Trịnh Y Thư](#). Bookmark the [permalink](#).

Cái chết (3)

Posted on 6 Tháng Mười, 2024 by [post3](#)

Truyện James Joyce

Trịnh Y Thư chuyển ngữ từ ấn bản *Dubliners*, NXB Alfred A. Knoff, 1991



Nho khô, hạnh nhân, sung, táo, cam, sô-cô-la và kẹo giờ đây được bày ra khắp bàn và dì Julia mời tất cả các vị khách uống bia đen hoặc rượu *sherry*. Lúc đầu, ông Bartell D'Arcy từ chối uống nhưng người bên cạnh huých ông một cái nhẹ và nghiêng đầu thì thầm điều gì đó vào tai ông, và ông cho phép rót đầy ly của mình. Khi cốc rượu cuối cùng được rót đầy, cuộc trò chuyện cũng dần dà lắng xuống. Tiếp theo là sự im lặng, chỉ bị gián đoạn bởi tiếng cốc ly va chạm và tiếng ghế lắc lư. Ba cô cháu nhà Morkan nhìn xuống tấm khăn trải bàn. Có người ho một hai tiếng rồi vài quý ông vỗ nhẹ lên bàn ra hiệu im lặng. Sự im lặng bao trùm và Gabriel đẩy ghế ra.

Tiếng vỗ tay ngay lập tức to hơn như để khích lệ rồi ngừng hẳn. Gabriel chống mười ngón tay run rẩy lên mặt khăn trải bàn, miệng mỉm cười nhưng không giấu được vẻ hồi hộp. Anh nhìn xuống thấy hai dãy người trong bàn cùng ngược mặt lên anh, chờ đợi. Anh ngừng đầu, đưa tia mắt nhìn lên cây đèn bách đăng trên trần. Tiếng piano đang dạo một điệu valse và anh có thể nghe thấy tiếng váy loạt xoạt lướt qua cửa phòng khách. Bên ngoài, có lẽ có người đang đứng trên tuyết từ bến cảng nhìn lên những ô cửa sổ sáng đèn và lắng nghe điệu nhạc valse. Không khí ở đó chắc là trong lành lắm. Xa hơn là công viên nơi cây cối trĩu nặng tuyết. Đài tưởng niệm Wellington đội một lớp tuyết dày lấp lánh chiếu sáng về phía tây trên cánh đồng Mười Lăm Mẫu tuyết phủ đầy.

Anh bắt đầu:

“Kính thưa quý vị, tối nay, cũng như những năm trước, tôi đã có cơ hội thi hành một nhiệm vụ rất thú vị nhưng là một nhiệm vụ tôi e rằng năng lực làm diễn giả kém cỏi của tôi hoàn toàn không đáp ứng nổi.”

“Không, không đâu!” Ông Browne kêu lên.

“Nhưng dù thế nào chăng nữa, tôi chỉ có thể yêu cầu quý vị tối nay hãy mở lòng dành cho tôi sự chú ý của quý vị trong giây lát để tôi cố gắng bày tỏ với quý vị bằng lời nói cảm xúc của tôi trong dịp này là gì.

“Thưa quý vị, đây không phải là lần đầu tiên chúng ta tụ họp dưới mái nhà hiếu khách này, quanh khu nhà hiếu khách này. Đây không phải là lần đầu tiên chúng ta là người nhận – hoặc có lẽ, tôi nên nói cho chính xác hơn, những kẻ không đòi mà được hưởng – lòng hiếu khách của một số quý bà, quý cô tốt bụng.”

Anh gơ tay vẽ một vòng tròn trong không khí và tạm thời ngưng nói. Mọi người ai nấy cất tiếng cười hay mỉm cười với dì Kate, dì Julia và cô Mary Jane, ba người đỏ mặt vì sung sướng. Gabriel tiếp tục nói một cách mạnh dạn hơn:

“Mỗi năm trôi qua, tôi lại cảm thấy mình tin tưởng một cách mạnh mẽ hơn rằng đất nước chúng ta không có truyền thống nào tốt đẹp hơn lòng hiếu khách và chúng ta phải kiên quyết bảo vệ nó. Đó là một truyền thống hiếm có, gần như độc nhất vô nhị cho đến nay, theo kinh nghiệm của tôi đi thăm viếng nhiều nơi ở nước ngoài trong số các quốc gia hiện đại. Có lẽ có người cho rằng đó là một thất bại hơn là bất cứ điều gì đáng tự hào. Nhưng ngay cả thế, trong tâm trí tôi, đó là một thất bại đáng quý, một điều mà tôi tin tưởng là sẽ được nuôi dưỡng thật lâu bền trong tâm thức chúng ta. Ít nhất tôi tin chắc một điều, đó là khi nào mái nhà này còn che chở những người phụ nữ tốt bụng tôi vừa đề cập – và tôi thực tâm mong ước điều đó vẫn tiếp tục trong rất nhiều tháng năm dài sắp tới – thì truyền thống hiếu khách ấm áp và chân tình của dân tộc Ireland, mà tổ tiên chúng ta đã truyền lại cho chúng ta và đến lượt chúng ta truyền lại cho con cháu mình, vẫn còn tồn tại trong chúng ta mãi mãi.”

Tiếng rì rầm tán thưởng nồng nhiệt nổi lên lan ra khắp bàn. Gabriel chợt nhớ cô Ivors không có ở đó, cô đã bỏ ra về một cách bất lịch sự: và anh nói với sự tự tin chắc nịch:

“Thưa quý vị, một thế hệ mới đang lớn lên giữa chúng ta, một thế hệ được thúc đẩy bởi những ý tưởng mới, những nguyên tắc mới. Nghiêm túc và nhiệt tình, những ý tưởng mới này với tính cách sôi động của nó, ngay cả khi bị định hướng sai lạc, tôi tin rằng ở bản chất là chân thành. Nhưng chúng ta đang sống trong một thời đại đầy hoài nghi và, nếu tôi có thể sử dụng cụm từ này, một thời đại bị giày vò về tư tưởng: và đôi khi tôi e sợ rằng thế hệ mới này, dù được giáo dục đầy đủ, thậm chí còn hơn thế nữa, nhưng lại thiếu những phẩm chất về tính nhân đạo, lòng hiếu khách, tính hài hước tử tế, vốn là thuộc tính của các thế hệ xa xưa. Tối nay khi nghe quý vị nhắc đến tên tuổi những ca sĩ lừng lẫy trong quá khứ, tôi phải thú nhận rằng chúng ta đang sống trong một thời đại kém rộng rãi. Thời đó ta có thể không ngoa gọi là thời của những ngày rộng rãi: và nếu chúng ta không thể tìm lại được những ngày tháng đó thì ít nhất chúng ta hãy hy vọng rằng trong những cuộc tụ họp như thế này chúng ta vẫn nhắc về nó với niềm tự hào và lòng yêu mến, vẫn ấp ủ trong lòng ký ức về những con người vĩ đại đã chết, đã ra đi không bao giờ trở lại mà danh tiếng họ thế giới không thể chôn vùi.”

“Nghe! Nghe!” Ông Browne bật lên nói to.

“Tuy nhiên,” Gabriel nói tiếp, giọng nhẹ nhàng hơn, “trong những buổi tụ họp như thế này, luôn luôn có những những suy nghĩ buồn bã quay trở lại tâm trí chúng ta: những suy niệm về quá khứ, tuổi trẻ, những đổi thay, những khuôn mặt không có nơi đây mà chúng ta cùng nhau tưởng nhớ đến. Đường đời chúng ta rải đầy những kỷ niệm buồn bã như vậy: và nếu chúng ta cứ mãi đau buồn suy ngẫm về những điều đó, chúng ta sẽ không thể nào tìm đâu ra tâm sức để tiếp tục một cách dũng cảm với công việc của mình giữa những người đang sống. Tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ sống và cuộc sống này luôn đòi hỏi, và đòi hỏi một cách đúng đắn, những nỗ lực khó khăn vất vả của chúng ta.

“Vì vậy, tôi sẽ không nán lại quá khứ. Tôi sẽ không để bất kỳ đạo đức u ám nào xâm chiếm chúng ta ở đây tối nay. Ở đây chúng ta tụ họp lại với nhau trong một khoảnh khắc ngắn ngủi sau những nhộn nhịp lo toan tất bật của cuộc sống hằng ngày. Chúng ta gặp nhau ở đây như những người bạn, trên tinh thần bằng hữu tốt đẹp, với tư cách là đồng nghiệp, và ở mức độ nào đó, trên tinh thần huynh đệ chí thiết thực sự, và với tư cách là khách của – tôi phải gọi họ là gì đây? – Ba Nữ thần [20] của thế giới âm nhạc thành phố Dublin.”

Với ám chỉ này, cả bàn vỗ tay rào rào và phá lên cười thích thú. Dì Julia ngo ngác yêu cầu từng người ngồi xung quanh thuật lại những gì Gabriel vừa nói cho dì nghe, nhưng chẳng ai bận tâm, cuối cùng Mary Jane quay sang bảo dì:

“Anh Gabriel gọi chúng ta là Ba Nữ thần, dì Julia ạ.”

Dì Julia vẫn chẳng hiểu gì cả nhưng bà ngước lên, mỉm cười với Gabriel, trong lúc anh tiếp tục nói với giọng như cũ:

“Thưa quý vị, tối nay tôi sẽ không cố gắng diễn vai trò mà Paris đã đóng [13]. Tôi chỉ cố gắng hoàn tất nhiệm vụ với tất cả khả năng kém cỏi của mình, và đây quả là một nhiệm vụ rất khó khăn đối với tôi. Vì khi tôi lần lượt nhìn họ, cho dù đó là bà chủ nhà, người có trái tim nhân hậu, trái tim quá nhân hậu, đã trở thành cái gì quá quen thuộc với tất cả những ai quen biết bà, hay người em của bà, người dường như được ban tặng tuổi trẻ suốt bao năm và giọng hát của bà hẳn là một ngạc nhiên thích thú, một khám phá đối với tất cả chúng ta tối nay, hoặc, cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, khi tôi nhắc đến cô chủ nhân trẻ tuổi nhất của chúng ta, tài năng, vui vẻ, chăm chỉ và là cô cháu gái tốt lành nhất, tôi đành thú nhận một điều, thưa quý vị, rằng tôi không biết nên trao giải cho ai trong số ba người phụ nữ khả ái này.”

Gabriel liếc xuống các dì của mình thấy nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt dì Julia, và những giọt nước mắt long lanh trong mắt dì Kate. Anh vội vã bước đến gần, nâng ly rượu của mình lên một cách trịnh trọng, trong khi mọi người trong bàn cùng nhau nâng ly và nói lớn:

“Chúng ta hãy cùng nâng ly chúc mừng cả ba người nhé. Chúng ta hãy uống mừng sức khỏe, sự giàu có, cuộc sống trường thọ, hạnh phúc và thịnh vượng của họ, và cầu mong họ tiếp tục duy trì lâu dài vị trí đáng kiêu hãnh và tự lực mà họ nắm giữ trong công việc cũng như vị trí danh dự và tình cảm của họ trong trái tim chúng ta.”

Đoạn tất cả đứng dậy, ly trong tay cùng hướng về phía ba người phụ nữ đang ngồi, đồng thanh hát, với ông Browne là người dẫn đầu:

For they are jolly gay fellows,

For they are jolly gay fellows,

For they are jolly gay fellows,

Which nobody can deny. [21]

Dì Kate cầm khăn tay lên chấm nước mắt, và ngay cả dì Julia cũng có vẻ xúc động. Ông Freddy Malins đánh nhịp bằng chiếc nĩa ăn bánh pudding và mọi người quay mặt vào nhau, như thể đang cùng nhau hội ý, trong khi rướn cổ hát lớn:

Unless he tells a lie,

Unless he tells a lie,

Sau đó, một lần nữa họ quay về phía hai bà dì và cô Mary Jane, hát:

For they are jolly gay fellows,

For they are jolly gay fellows,

For they are jolly gay fellows,

Which nobody can deny.

Nhiều vị khách khác bên ngoài cửa phòng ăn cũng góp tiếng tung hô, họ lặp lại hết lần này đến lần khác, ông Freddy Malins đóng vai chỉ huy với chiếc nĩa giơ lên cao.

Không khí buổi sáng lạnh buốt ủa vào gian sảnh nơi họ đang đứng khiến dì Kate phải nói vọng ra:

“Ai đó đóng cửa lại giùm. Bà Malins sẽ chết vì lạnh đấy.”

“Ông Browne đang ở ngoài đó, thưa dì Kate,” Mary Jane nói.

“Cái ông Browne này thì có mặt ở khắp mọi nơi,” dì Kate hạ giọng nói.

Giọng bà làm Mary Jane phải bật lên cười.

“Thật đấy, dì ạ,” cô nói một cách tinh quái, “ông ta lúc nào cũng quan tâm sẵn lòng giúp đỡ mọi người.”

“Suốt mùa lễ Giáng Sinh ông ấy ăn nằm ở đây như bị nhiễm hơi ga,” dì Kate vẫn giữ giọng nói như cũ.

Lần này bà cười như pha trò rồi nói nhanh:

“Nhưng cháu ra bảo ông ta vào nhà đi, và đóng cửa lại. Dì cầu xin Chúa là ông ta không nghe dì nói gì.”

Đúng lúc đó cửa hành lang mở ra và ông Browne từ ngưỡng cửa bước vào, cười như thể tim ông vỡ tan. Ông mặc chiếc áo khoác dài màu xanh lục với cổ tay áo và cổ áo bắt chước kiểu Astrakhan [22] và đội trên đầu một chiếc mũ lông hình bầu dục. Ông giơ tay chỉ về phía bên cạnh phủ đầy tuyết, nơi phát ra những tiếng huýt sáo chói tai kéo dài.

“Teddy đang gọi tất cả các xe ngựa ở Dublin đến đón mọi người ra về,” ông vừa cười vừa nói.

Gabriel từ phòng gửi áo choàng bước ra, loay hoay vừa mặc áo vừa nhìn quanh quất gian sảnh, hỏi:

“Gretta chưa xuống à?”

“Gabriel, cô ấy đang mặc quần áo,” dì Kate bảo anh.

“Ai đang chơi nhạc trên đó thế?” Gabriel hỏi.

“Không có ai cả. Họ về hết rồi.”

“Ồ không, dì Kate,” Mary Jane nói. “Ông Bartell D’Arcy và cô O’Callaghan vẫn chưa về.”

“Có người đang gõ piano,” Gabriel nói.

Mary Jane liếc nhìn Gabriel và ông Browne, cô rùng mình, nói:

“Chỉ cần nhìn thấy anh Gabriel và ông Browne áo quần dày cộm như vậy là em đã cảm thấy lạnh sống lưng rồi. Nếu là em thì chắc em không thể về nhà vào giờ này được.”

Ông Browne đáp lời cô:

“Vào giây phút này, đối với tôi chẳng có gì thú vị bằng một cuộc đi dạo ở vùng thôn dã hoặc chạy xe thật nhanh với một con ngựa chiến.”

“Ở nhà chúng tôi thuở xưa cũng có một con ngựa và một chiếc xe rất tốt,” dì Julia buồn bã nói.

“Johnny, không-bao-giờ-quên,” Mary Jane cười nói.

Dì Kate và Gabriel cũng cười theo.

“Sao vậy, Johnny có cái gì tuyệt vời thế?” ông Browne hỏi.

“Thuở đó ông của chúng tôi, tên là Patrick Morkan,” Gabriel giải thích, “ông cụ thường được biết đến trong những năm cuối đời như là một cụ già khả kính, nhưng thời trẻ cụ làm thợ nấu keo.”

“Ồ, Gabriel này,” dì Kate ngắt lời Gabriel vừa nói vừa cười, “ông cụ làm chủ một xưởng máy xay bột, chứ không phải thợ nấu keo.”

“Ừm, keo hay bột gì đó,” Gabriel nói, “ông cụ có một con ngựa tên là Johnny, và Johnny từng làm việc trong xưởng của ông cụ, ngày ngày nó đi vòng quanh để lái cái cối xay. Mọi chuyện bình thường êm thấm cả; nhưng chuyện bi hài về Johnny bỗng xảy ra. Một ngày đẹp trời, ông cụ bỗng nảy ra ý định muốn có một chiếc xe ngựa oai vệ để đi tham dự buổi diễu hành ngoài công viên.”

“Xin Chúa thương xót linh hồn ông cụ,” dì Kate nói giọng đầy vẻ xót thương thông cảm.

“Amen,” Gabriel nói tiếp. “Thế là ông cụ thắng dây cương con ngựa Johnny lắp vào xe và đội chiếc mũ đẹp nhất cùng chiếc áo có cổ áo nổi bật nhất rồi chễm chệ đánh chiếc xe ra khỏi khu nhà từ bao đời tổ tiên để lại tọa lạc đâu đó gần Back Lane, tôi nghĩ vậy.”

Cách kể chuyện dí dỏm của Gabriel khiến mọi người đều cười, kể cả bà Malins, dì Kate nói thêm vào:

“Ồ, Gabriel, ông cụ đâu có sống ở Back Lane. Chỉ có nhà máy ở đó thôi.”

“Ra khỏi ngôi nhà của tổ tiên,” Gabriel kể tiếp, “ông cụ ra roi oai vệ cùng Johnny bon bon chạy. Mọi chuyện diễn ra tốt đẹp cho đến khi Johnny trông thấy tượng đài Vua Billy [23]: và chẳng hiểu vì yêu con ngựa Vua Billy đang cười hay nghĩ rằng đã trở lại nhà máy, thế là nó cứ nhẩn nha đi vòng vòng quanh pho tượng.”

Với đôi ủng đi tuyết đã xỏ vào chân, Gabriel làm một vòng quanh gian sảnh giữa tiếng cười vang của những người khác.

“Chiếc xe ngựa cứ thế chở ông cụ đi vòng quanh tượng đài Vua Billy,” Gabriel nói tiếp, “và ông cụ, một ông cụ có tính khoa trương nặng, vô cùng tức giận. ‘Đi tiếp đi chứ, thưa ông! Ý ông là thế nào, hử? Johnny! Johnny! Quả là chuyện phi thường! Thật không thể hiểu được con ngựa!’”

Tiếng cười rộn rã vang mãi sau khi Gabriel kể và diễn lại cái sự kiện buồn cười đó, nó chỉ lắng xuống khi có tiếng gõ cửa gấp rút. Mary Jane chạy ra mở cửa cho ông Freddy Malins vào. Với chiếc mũ lật ngược trên đầu và đôi vai gù lên vì lạnh, ông Freddy Malins đứng thở hổn hển, như muốn bốc hơi sau khi gắng hết sức đứng ngoài lạnh gọi xe ngựa cho mọi người.

“Tôi chỉ gọi được đúng một chiếc xe mà thôi,” ông nói.

“Ồ, không sao, chúng tôi sẽ tìm xe khác dọc bên cảng,” Gabriel bảo ông.

“Ừ,” dì Kate bảo. “Tốt nhất đừng để bà Malins đứng trước luồng gió lạnh.”

Ông Freddy Malins và ông Browne cùng hiệp lực đỡ bà Malins bước xuống bậc thềm phía trước nhà, và sau nhiều phen lúng túng vật lộn với bà già, hai người mới nâng được bà lên đưa vào trong xe. Freddy Malins leo theo sau và phải mất một lúc lâu nữa để giúp bà ngồi vào ghế, ông Browne đứng dưới đường luôn mồm bảo làm này làm nọ. Cuối cùng bà Malins ổn định chỗ ngồi thoải mái và ông Freddy Malins mời ông Browne lên xe. Lại một hồi lâu bàn tính đủ thứ chuyện lộn xộn nữa, và cuối cùng ông Browne trèo lên xe. Người xà-ích trái tẩm khăn dày lên đùi mình rồi cúi xuống hỏi địa chỉ nơi đến. Ông Freddy Malins và ông Browne thò đầu ra ngoài cửa sổ chiếc xe ngựa, tranh nhau chỉ đường, nhưng mỗi ông chỉ một đường khác nhau, hai ông cứ thế nói, càng lúc càng rối mù. Cái khó là không biết nên thả ông Browne ở đâu dọc đường. Dì Kate, dì Julia và Mary Jane đứng từ ngưỡng cửa cũng góp ý thêm vào, nhưng toàn những lời trái chiều, mâu thuẫn, ba người vừa nói vừa cười rũ rượi. Về phần Freddy Malins, ông cười đến nỗi không nói thành tiếng. Mỗi lần có cơn gió mạnh thổi tới ông sợ bay mất mũ nên thụt đầu vào xe, nhưng lại thò ra ngay, ông thuật lại cho mẹ nghe cuộc thảo luận đang diễn ra tưng bừng như thế nào, cho đến khi cuối cùng ông Browne hét lên với người xà-ích đang ngo ngắc không hiểu chuyện gì mà mọi người cười ầm ỹ như vậy:

“Đi đi! Ông ơi, ông biết trường Cao đẳng Trinity không?”

“Vâng, thưa ngài, tôi biết,” người xà-ích nói.

Ông Browne nói: “Được rồi, ông cứ thẳng đường đâm vào cổng trường Trinity cho tôi, rồi chúng tôi sẽ chỉ cho ông biết nơi nào cần đến. Bây giờ ông đã hiểu chưa?”

“Vâng, đã hiểu, thưa ngài.”

“Hãy bay như chim đến trường Trinity giùm tôi!”

“Đúng vậy, thưa ngài.”

Người xà-ích quất roi con ngựa và chiếc xe lóc cóc chuyển bánh dọc theo bên cạnh giữa những tràng cười và lời chào tạm biệt.

Gabriel không theo mọi người ra cửa. Anh đứng trong một góc tối gian sảnh nhìn lên cầu thang. Anh thấy một phụ nữ đứng trên lầu gần thang gác đi xuống, cũng ở trong bóng tối. Anh không thấy rõ khuôn mặt cô nhưng anh có thể nhìn thấy những mảng màu đất nung và hồng cá hồi trên chiếc váy cô đang mặc mà bóng tối khiến nó trông như hai màu đen trắng. Chính là vợ anh chứ không ai khác. Cô đứng dựa vào lan can và đang lắng nghe cái gì đó. Gabriel ngạc nhiên thấy cô im lặng, anh cũng cố lắng nghe nó là tiếng gì, nhưng anh chẳng nghe được gì nhiều ngoài tiếng cười nói inh ỏi từ bậc thềm ngoài cửa trước vọng vào. Hình như là tiếng piano, vài hợp âm đàn dạo văng lại, và giọng hát rời rạc của một người đàn ông.

Anh đứng yên trong bóng tối của gian sảnh, cố lắng nghe tiếng hát và ngược nhìn vợ mình. Có cái gì duyên dáng và bí ẩn trong tư thế của cô như thể cô là biểu tượng cái gì đó. Anh tự hỏi người phụ nữ đứng trong bóng tối trên cầu thang, nghe tiếng nhạc xa xăm, là biểu tượng của điều gì. Nếu anh là họa sĩ anh sẽ vẽ cô trong tư thế đó. Chiếc mũ ni màu xanh lục của cô làm nổi bật mái tóc màu nâu đồng trong bóng tối và trên chiếc váy những mảng sẫm màu làm nổi bật những mảng sáng. “Tiếng nhạc xa vời,” anh sẽ đặt tên cho bức tranh của anh như thế nếu anh là họa sĩ.

Cửa ra vào được khép lại; dì Kate, dì Julia và Mary Jane cùng bước vào sảnh, miệng vẫn chưa dứt tiếng cười.

“Chà, cái ông Freddy này thật là tẻ khủng khiếp.” Mary Jane nói.

Gabriel không nói gì mà chỉ tay lên cầu thang về phía vợ anh đang đứng. Cửa ra vào đã đóng, giọng hát và tiếng đàn piano nghe rõ hơn. Gabriel giơ tay ra hiệu cho ba người kia im lặng. Khúc hát hình như là một bài cổ ca của Ireland và ca sĩ có vẻ ngập ngừng, không mấy chắc về cả ca từ lẫn giọng hát của mình. Vì khoảng cách từ xa vắng lại và do giọng khàn đục của người hát, âm điệu bài hát nghe bi cảm, náo nức, mơ hồ diễn tả câu hát với những lời lẽ bày tỏ nỗi đau buồn, thương cảm:

O, the rain falls on my heavy locks

And the dew wets my skin,

My babe lies cold...

“Ồ,” Mary Jane kêu lên. “Đấy chính là ông Bartell D’Arcy đang hát, ông ấy suốt buổi không chịu hát.Ồ, em sẽ bắt ông ấy hát một bài trước khi ra khỏi đây.”

“Ồ, Mary Jane, cháu yêu cầu ông ta hát đi.” dì Kate nói.

Mary Jane bỏ mọi người chạy vội tới cầu thang, nhưng trước khi cô tới đó, tiếng hát và tiếng đàn đột nhiên im bật.

“Ồ, thật đáng tiếc!” cô kêu lên. “Chị Gretta ơi, ông ấy có xuống đây không?”

Gabriel nghe vợ trả lời có và thấy cô đi xuống phía họ. Đi sau cô vài bước là ông Bartell D’Arcy và cô O’Callaghan.

“Ồ, ông D’Arcy,” Mary Jane kêu lên, “sao ông lại ngưng hát như thế trong khi tất cả chúng tôi đang say sưa lắng nghe ông!”

“Suốt tối nay tôi năn nỉ ông ấy hát,” cô O’Callaghan nói, “cả bà Conroy cũng nói vào nữa, nhưng ông nói ông bị cảm nặng và không thể hát được.”

“Ồ, ông D’Arcy,” dì Kate nói, “ông chỉ khéo bịa chuyện để thoái thác chứ gì.”

“Quý vị không thấy giọng tôi khàn như con quạ sao?” Ông D’Arcy cộc lốc trả lời.

Ông đi vội vào phòng gửi áo choàng lấy áo mặc. Mọi người ai nấy sững sốt trước cách nói năng không mấy tao nhã của ông nên đứng lặng im, không biết nói gì. Dì Kate cau mày ra hiệu cho những người khác đừng nói gì thêm. Ông D’Arcy đứng đó quần khăn quàng cổ cẩn thận, cau mày.

“Rõ là vì thời tiết,” dì Julia nói sau một lúc im lặng.

“Đúng vậy, ai cũng bị cảm lạnh,” dì Kate nói liền tiếp theo, “tất cả mọi người.”

“Người ta bảo là,” Mary Jane nói, “đã ba mươi năm rồi chúng ta mới có nhiều tuyết như thế này; sáng nay em đọc báo thấy nói rằng tuyết đang phủ kín khắp Ireland.”

“Tôi thích cảnh tuyết rơi,” dì Julia nói giọng buồn buồn.

“Tôi cũng thế,” cô O’Callaghan nói, “tôi nghĩ Giáng Sinh không bao giờ thực sự là Giáng Sinh trừ phi chúng ta có tuyết trên mặt đất.”

“Nhưng ông D’Arcy đáng thương thì không thích tuyết,” dì Kate mỉm cười nói.

Ông D’Arcy từ phòng gửi áo choàng bước ra, cổ quấn khăn và áo cài khuy kín mít, với giọng nói như ân hận về thái độ thiếu lịch sự của mình ban nãy, ông kể chuyện ông bị cảm lạnh như thế nào. Mọi người lại thi nhau khuyên giải, an ủi ông, nói thật đáng tiếc và khuyên ông nên hết sức cẩn thận với cổ họng của mình khi ở ngoài trời ban đêm. Gabriel nhìn vợ mình, cô không tham gia vào cuộc trò chuyện của mọi người. Cô đứng ngay dưới ánh đèn quạt trần bụi bám, ánh đèn ga trong nhà giọi sáng mái tóc màu đồng sẫm của cô mà anh thấy cô sấy khô trên ngọn lửa vài ngày trước. Cô vẫn giữ thái độ tự lự và hình như cô chẳng màng gì đến chuyện mọi người đang nói xung quanh. Cuối cùng, cô quay mặt về phía họ và Gabriel thấy má cô ửng hồng, đôi mắt long lanh sáng. Một niềm vui chợt dâng lên trong lòng anh.

“Ông D’Arcy,” cô nói, “tựa bài hát ông vừa hát là gì vậy?”

“Cô gái làng Aughrim,” ông D’Arcy đáp lời cô, “nhưng tôi không nhớ rõ lắm. Tại sao? Cô biết bài hát đó chẳng?”

“Cô gái làng Aughrim,” cô lặp lại. “Thế mà tôi cố nhớ mãi không ra.”

“Bài hát nghe thật hay,” Mary Jane nói. “Thật đáng tiếc tối nay giọng ông không được khỏe.”

“Này, Mary Jane,” dì Kate nói, “cháu đừng làm phiền ông D’Arcy nữa nhé. Ông đang khó chịu trong người, đừng làm ông khó chịu thêm.”

Thấy tất cả đã sẵn sàng ra về, bà đưa họ ra cửa và nói lời tạm biệt.

“Chào dì Kate, cảm ơn dì đã cho chúng cháu một buổi tối vui vẻ.”

“Chào Gabriel. Chào Gretta!”

“Chào dì Kate, cảm ơn dì rất nhiều. Chào dì Julia.”

“Ồ, chào Gretta, này giờ dì không thấy cháu đâu.”

“Chào ông D’Arcy. Chào cô O’Callaghan.”

“Chào bà Morkan.”

“Chào lần nữa.”

“Chào tất cả mọi người. Về nhà an toàn nhé.”

“Xin chào. Xin chào.”

(Còn tiếp)

Chú thích của người dịch:

[20] Ba Nữ thần: *The Three Graces*, xin xem chú thích [12].

[21] “*For He’s a Jolly Good Fellow*” là một bài hát phổ biến được hát để chúc mừng một người về một sự kiện quan trọng, chẳng hạn như thăng chức, sinh nhật, đám cưới, nghỉ hưu, kỷ niệm ngày cưới, sinh con hoặc chiến thắng

trong một sự kiện thể thao, v.v. Giai điệu có nguồn gốc từ bài hát tiếng Pháp “*Malbrough s’en va-t-en guerre*” (Marlborough ra chiến trường.)

[22] Loại vải len có lông được cắt và uốn cong trông giống như lông xoắn làm từ da cừu non được nuôi gần Astrakhan, một thành phố cảng ở phía tây nam nước Nga.

[23] Tức vua William III của Anh, theo đạo Protestant, người chinh phục xứ Ireland, làm vua Vương quốc Anh, Ireland và Scotland cho đến khi băng hà năm 1702.

This entry was posted in [Văn](#) and tagged [James Joyce](#), [Trịnh Y Thư](#). Bookmark the [permalink](#).

Diễn đàn Câu lạc bộ Văn đoàn Độc lập Việt Nam

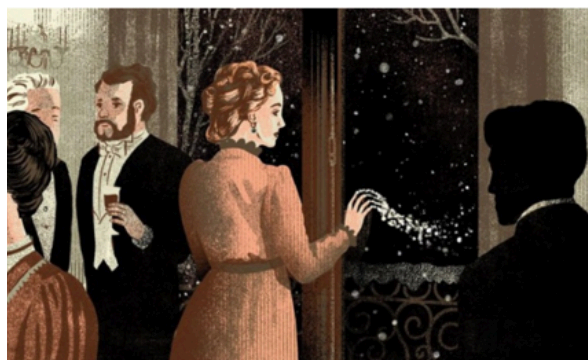
roudly powered by [WordPress](#).

Cái chết (4)

Posted on 10 Tháng Mười, 2024 by post3

Truyện James Joyce

Trịnh Y Thư chuyển ngữ từ ấn bản *Dubliners*, NXB Alfred A. Knoff, 1991



Trời vẫn chưa sáng hẳn. Ánh sáng vàng vọt buồn tẻ bao phủ lên những ngôi nhà và dòng sông; bầu trời hình như hạ thấp xuống. Dưới chân bùn nhão nhoẹt; chỉ có những mảng tuyết trắng bám trên mái nhà, trên bờ kè bên cảng. Những ngọn đèn đường vẫn cháy lù mù trong bầu không khí u ám và bên kia sông, cung điện Four Courts vươn lên giữa nền trời nặng nề như mang vè gì đầy đe dọa.

Cô đi trước anh, song hàng với ông Bartell D'Arcy, đôi giày bọc trong chiếc túi màu nâu kẹp dưới nách, hai tay giữ cho chiếc váy không lấm bùn. Dáng điệu cô không còn nét duyên dáng như lúc ở trong nhà, nhưng đôi mắt Gabriel vẫn sáng ngời hạnh phúc. Máu chảy mạnh trong huyết quản anh; những suy nghĩ náo loạn trong trí não anh, hân diện, vui tươi, dịu dàng, dịu cảm.

Cô nhẹ nhàng bước đi trước mặt anh, dáng người thon cao đến nỗi anh như muốn chạy theo cô mà không gây tiếng động nào chỉ để nắm vai cô và nói điều gì đó vừa ngốc nghếch vừa triu mến vào tai cô. Trông cô có vẻ yếu đuối làm sao, anh cảm thấy nỗi khao khát được ôm ấp vỗ về cô trước điều gì đó hung hiểm chỉ để sau đó ở một mình với cô. Những khoảnh khắc bí mật trong cuộc sống chung bao năm qua bỗng hiện về như những vì sao trong ký ức anh. Một chiếc phong bì trên có hình hoa hướng dương nằm bên cạnh tách trà buổi sớm và anh lấy tay vuốt ve nó. Những con chim hót líu lo trong đám thường xuân và tấm rèm cửa chớp chờn ánh nắng lung linh dọc theo sàn nhà: anh không thể nuốt trôi bữa ăn vì niềm sung sướng làm anh nghẹn. Họ đứng trên một sân ga đông người và anh đặt tấm vé tàu vào găng tay ấm áp của cô. Anh đứng cạnh cô trong giá lạnh, nhìn qua khung cửa sổ lưới sắt thấy một người đàn ông đang làm chai lọ trong một cái lò lửa bốc bùng bùng. Trời rất lạnh. Khuôn mặt cô thom ngát trong làn không khí buốt giá, khá gần với anh; và đột nhiên anh hỏi người đàn ông bên lò lửa:

"Lửa có nóng lắm không, thưa ông?"

Nhưng người đàn ông không nghe anh hỏi vì tiếng kêu lũng bùng của lò lửa. Nhưng tốt thôi vì nếu trả lời, có lẽ ông ta chỉ có thể buông ra những lời lẽ thô lỗ, cục cằn.

Nỗi vui dịu dàng như con sóng miên man tỏa ra từ trái tim anh chảy thành dòng nước ấm theo các động mạch trong cơ thể anh. Giống như ngọn lửa êm dịu của những vì sao, những khoảnh khắc của cuộc đời họ bên nhau, mà không ai biết hoặc có thể chẳng bao giờ biết đến, bùng lên soi sáng ký ức anh. Anh khao khát được gọi nhớ cho cô thấy lại những khoảnh khắc đó, cho cô quên đi những năm tháng buồn tẻ của cuộc sống và chỉ nhớ đến những khoảnh khắc vui sướng tươi đẹp. Anh cảm thấy bao năm qua rồi mà tâm hồn hai người vẫn chưa bị dập

tắt. Con cái, công việc viết lách của anh, công việc chăm sóc gia đình của cô đều không dập tắt được ngọn lửa dịu dàng trong tâm hồn họ. Trong một lá thư viết cho cô dạo đó, anh viết: “Tại sao những câu chữ như thế này đối với anh có vẻ tẻ nhạt và lạnh lùng đến thế? Có phải vì không có từ nào đủ dịu dàng để gọi tên em?”

Giống như một điệu nhạc nghe từ khoảng cách xa xôi, những lời anh viết nhiều năm trước từ quá khứ quay về với anh. Anh khao khát được ở một mình với cô. Khi không còn ai xung quanh họ nữa, khi chỉ còn anh và cô trong phòng khách sạn, khi chỉ có hai người với nhau, anh sẽ cất tiếng dịu dàng gọi cô:

“Gretta!”

Có lẽ cô không nghe anh gọi ngay lúc đó: cô đang cời quần áo. Rồi có điều gì đó trong giọng nói anh khiến cô phải quay lại nhìn anh...

Ở góc phố Winetavern họ gặp một chiếc xe ngựa. Anh mừng vì tiếng bánh xe lăn trên mặt đường đã cứu anh khỏi những suy nghĩ bất an ấy. Cô nhìn ra ngoài cửa sổ có vẻ mệt mỏi. Những người khác chỉ nói vài lời vu vơ, tay chỉ trỏ vào một tòa nhà hoặc con phố nào đó. Con ngựa chạy đều dưới bầu trời buổi sáng âm u, kéo chiếc xe cũ kỹ chạy lạch cạch, và Gabriel lại thấy mình ngồi với cô trên một chiếc xe ngựa phóng nhanh để bắt kịp chiếc tàu sắp ra khơi, phóng nhanh để đến nơi tuần trăng mật của họ.

Khi chiếc xe ngựa chạy qua cầu O’Connell, cô O’Callaghan nói:

“Người ta bảo rằng bạn không bao giờ băng qua cầu O’Connell mà không trông thấy một con ngựa trắng.”

“Lần này tôi thấy một người trắng,” Gabriel nói.

“Đâu?” ông Bartell D’Arcy hỏi.

Gabriel chỉ lên bức tượng, trên đó có những mảng tuyết bám. Rồi anh gật đầu vẫy tay chào một cách thân thiện.

“Chào Dan nhé,” anh vui vẻ nói.

Chiếc xe đỗ trước khách sạn, Gabriel nhảy ra ngoài và trả tiền cho người đánh xe, bắt chấp sự phản đối của ông Bartell D’Arcy. Anh giúi thêm cho ông ta một shilling. Người đàn ông chào, nói:

“Thưa ngài, chúc ngài một năm mới thịnh vượng.”

“Ông cũng vậy, nhé.” Gabriel thân mật nói.

Lúc ra khỏi xe và đứng bên lề đường chào tạm biệt những người bạn còn ngồi trong xe, cô tựa người vào cánh tay anh, nhẹ nhàng như lúc cô khiêu vũ với anh vài giờ trước đó. Lúc đó anh cảm thấy tự hào và hạnh phúc, hạnh phúc vì cô là của anh, tự hào về nét đẹp duyên dáng và đáng yêu của một người vợ của cô. Nhưng bây giờ, sau bao kỷ ức nhen nhúm trở về, sự va chạm thể xác, đầy thơ mộng, lạ lùng và quyến rũ, truyền vào anh nỗi khao khát mãnh liệt. Với sự im lặng như chờ đợi của cô, anh kéo sát cánh tay cô vào người anh; và khi họ đứng trước cửa ra vào khách sạn, anh có cảm tưởng như anh và cô đang bỏ trốn cuộc sống và nhiệm vụ của mình, trốn nhà cửa, trốn bạn bè, cùng nhau đi trốn với trái tim hoang dại và rạo rỡ trong một cuộc phiêu lưu mới.

Một ông già đang ngồi ngủ gật trên chiếc ghế lớn trong gian sảnh khách sạn. Ông ta vào văn phòng thấp một ngọn nến rồi đi ra dẫn lối họ lên cầu thang. Hai người im lặng đi theo ông ta, tiếng chân họ giẫm nhẹ trên lớp thảm dày lót cầu thang. Cô bước sau ông già, đầu cô hơi cúi xuống lúc đi lên, đôi vai mảnh khảnh gù xuống như gánh một gánh nặng, chiếc váy bó chặt quanh người. Anh lẽ ra có thể quàng tay quanh hông cô và giữ cô đứng yên, vì cánh tay anh đang run rẩy với thèm khát muốn ôm chặt cô vào lòng, và chỉ có cái nắm của móng tay vào lòng bàn tay mới kiềm chế được sự thôi thúc hoang dại trong cơ thể anh. Ông già xách hành lý dừng lại trên cầu thang vì ngọn nến như muốn tắt. Hai người cũng dừng lại ở bậc thang bên dưới. Trong im lặng, Gabriel có thể nghe thấy tiếng sáp nóng chảy từng giọt xuống chân nến và tiếng tim anh đập thành thịch vào cạnh sườn.

Ông già lại tiếp tục dẫn họ bước dọc theo hành lang và mở một cánh cửa. Trong phòng, ông đặt ngọn nến xuống bàn rửa mặt và hỏi họ muốn dậy lúc mấy giờ để ông đánh thức.

“Tám giờ,” Gabriel trả lời.

Ông già chỉ tay vào nút mở đèn, miệng ông lẩm bẩm vài lời xin lỗi, nhưng Gabriel cắt ngang.

“Chúng tôi không cần ánh sáng. Ánh sáng từ đường phố hắt vào là quá đủ rồi,” anh nói thêm, tay chỉ vào cây nến, “ông có thể lấy đi món đồ đẹp dễ này.”

Ông cầm lên cây nến, động tác thật chậm chạp, vì ông hơi ngạc nhiên trước một yêu cầu khá lạ lùng như vậy. Sau đó, ông lẩm bẩm chúc hai người ngủ ngon rồi đi ra ngoài. Gabriel vặn ổ khóa.

Ánh sáng từ đèn đường chiếu vào phòng làm thành một vệt dài từ cửa sổ đến cửa ra vào. Gabriel ném áo choàng và mũ lên ghế rồi bước về phía cửa sổ. Anh nhìn xuống đường cố dẫn cho cảm xúc sôi sục trong lòng lắng dịu xuống. Sau đó anh quay lại đứng dựa vào chiếc tủ, quay lưng về phía ánh sáng. Cô đã cởi mũ và áo choàng, đứng trước một tấm gương xoay lớn tháo dây thắt lưng. Sau một lúc im lặng, Gabriel nhìn cô rồi nói:

“Gretta!”

Cô chậm chạp xoay người theo vệt sáng trên sàn đi về phía anh. Khuôn mặt cô trông buồn bã và mệt mỏi đến độ Gabriel không thể thoát khỏi miệng câu nào. Không, chưa phải lúc, chưa phải lúc cho anh thổ lộ tâm can nung nấu của mình.

“Trông em có vẻ mệt mỏi,” anh bảo cô.

“Vâng, em hơi mệt,” cô trả lời anh.

“Em có thấy không khỏe trong người không?”

“Không, chỉ mệt, thế thôi.”

Cô tới cửa sổ đứng nhìn ra ngoài. Gabriel lại ngập ngừng và anh e rằng sự thiếu tự tin lại sắp kèm chế lòng mình, anh đột ngột bảo cô:

“Gretta! Nhân tiện...”

“Chuyện gì vậy, anh?”

“Em biết không, cái anh chàng Malins tội nghiệp.”

“Sao cơ?”

“Ừm, anh chàng tội nghiệp, dù sao anh ta cũng là người đáng hoàng,” Gabriel tiếp tục nói bằng giọng hết sức giả tạo như diễn kịch. “Anh ta trả lại anh số tiền anh cho vay, thật tình, anh đã quên bằng chuyện món nợ. Đáng tiếc anh ta không lánh xa được cái lão Browne, bởi vì thật tình mà nói anh ta không phải là người xấu.”

Bây giờ cảm giác bức bối trong lòng dâng lên ngùn ngụt khiến anh như run lên. Tại sao cô lại tỏ ra thờ ơ đến thế? Anh không biết phải bắt đầu như thế nào. Cô có đang khó chịu về điều gì đó không? Chỉ cần cô tự ý quay sang ngả vào vòng tay anh, anh sẽ sung sướng biết bao! Để chiếm đoạt cô ngay lúc này thì thật là tàn bạo. Không, trước tiên anh phải nhìn thấy chút nhiệt tình nào đó trong ánh mắt cô. Anh khao khát muốn khơi gợi tâm trạng kỳ lạ này trong cô.

“Anh cho ông Malais mượn tiền khi nào vậy?” cô hỏi sau một lúc im lặng.

Gabriel cố dằn lòng để không phải thốt lên những lời lẽ thô bạo về gã Malins suốt ngày say sưa và món tiền anh cho vay. Anh khao khát được trút tâm sự từ tận đáy tâm hồn mình với cô, anh thêm được ép sát cơ thể cô vào người anh, để chiếm đoạt cô. Nhưng anh nói:

“Ồ, vào dịp lễ Giáng Sinh năm ngoái, lúc anh ta mở cái cửa hàng nhỏ bán thiệp Giáng Sinh trên phố Henry.”

Anh phát điên lên vì tức giận với chính anh, và lòng ham muốn dâng cao đến nỗi anh không nghe tiếng chân cô bước đến gần. Cô đến đứng trước mặt anh một lúc, nhìn anh một cách khá kỳ lạ, rồi đột nhiên kiễ chân lên đặt nhẹ hai tay lên vai anh, và hôn anh.

“Anh là một người rất hào hiệp, Gabriel ạ,” cô nói.

Gabriel run rẩy vì sung sướng với nụ hôn bất ngờ của cô, cách nói của cô cũng là lạ, anh đưa tay lên mái tóc cô rồi vuốt nhẹ ra đằng sau. Tóc cô mịn màng và sáng bóng nhờ được chải gội kỹ. Lòng anh ngập tràn hạnh phúc. Ngay lúc anh đang chờ đợi, mong muốn điều đó thì cô tự ý đến với anh. Có lẽ ý nghĩ cô chạy kịp theo anh rồi chăng? Có lẽ cô đã cảm nhận được sự khao khát mãnh liệt trong anh, và rồi tâm trạng triu mến hiển dâng đã ập đến với cô, và cô ngả vào anh một cách dễ dàng như vậy. Anh tự trách thầm tại sao mình phải rụt rè, e ngại đến vậy.

Anh ôm đầu cô giữa hai bàn tay mình. Sau đó nhanh chóng vòng một tay quanh người cô và kéo về phía mình, anh nói nhẹ vào tai cô:

“Gretta, em yêu, em đang nghĩ gì vậy?”

Cô không trả lời, và cũng không hoàn toàn khuất phục trong vòng tay anh. Anh lại nói nhỏ:

“Gretta, nói cho anh biết, chuyện gì vậy? Anh nghĩ anh biết chuyện gì rồi. Anh có biết không?”

Cô không trả lời anh. Đột nhiên nước mắt cô ứa ra đầm đìa trên hai má, và cô bảo anh:

"Em đang nghĩ đến bài hát '*Cô gái làng Aughrim*.'"

Cô vùng ra khỏi tay anh và chạy đến giường, quàng tay qua thành giường, giấu mặt úp vào nệm. Gabriel sững sờ một lúc rồi bước lại gần cô. Lúc đi ngang tấm gương soi lớn dựng đứng trong phòng, anh thấy toàn bộ nhân dáng mình, thân hình đầy đặn, áo quần bảnh bao, khuôn mặt anh luôn bối rối khi nhìn trong gương, và cặp kính mạ vàng sáng lấp lánh. Anh dừng lại cách cô vài bước, nói:

"Một bài hát? Tại sao một bài hát lại làm em khóc?"

Cô chống tay ngang đầu lên rồi lấy mu bàn tay quệt cho khô nước mắt như một đứa trẻ. Giọng anh có vẻ ôn nhu hơn dự định.

"Tại sao, Gretta, tại sao?"

"Em đang nghĩ về một người cách đây lâu lắm đã từng hát bài hát đó."

"Và người cách đây lâu lắm đã từng hát bài hát đó là ai?" Gabriel mỉm cười hỏi.

"Một người ở Galway em quen khi còn sống với bà em."

Nụ cười vụt tắt trên mặt Gabriel. Một cơn giận âm ỉ bắt đầu tụ lại trong lòng anh và ngọn lửa khao khát u ám lại bắt đầu bùng lên sôi sục chảy trong huyết quản.

"Một người em từng yêu?" Anh hỏi cô, giọng mỉa mai, chua chát.

"Một cậu trai em quen thời con gái," cô trả lời, "tên là Michael Furey. Michael thường hát bài hát đó, *Cô gái làng Aughrim*. Michael lúc đó là một cậu trai hiền lành, dễ mến."

Gabriel im lặng. Anh không muốn cô nghĩ rằng anh có hứng thú muốn nghe về chàng trai đáng yêu ấy.

"Em vẫn có thể hình dung ra Michael thật rõ ràng," cô nói sau một lúc im lặng. "Đôi mắt to, đen! Đôi mắt lúc nào cũng như muốn nói lên điều gì!"

"Ồ, vậy chắc là em yêu Michael lắm."

"Em và Michael thường rủ nhau đi dạo," cô nói, "khi em còn ở Galway."

Một ý nghĩ thoáng vụt qua tâm trí Gabriel.

"Có lẽ đó là lý do em muốn về thăm Galway với cô Ivors, phải không?" Anh lạnh lùng nói.

Cô nhìn anh, ngạc nhiên hỏi:

"Để làm gì?"

Đôi mắt mở to của cô khiến Gabriel cảm thấy bối rối. Anh nhún vai, nói:

"Làm sao biết được? Có lẽ để gặp người xưa."

Ánh mắt cô bây giờ không nhìn anh nữa mà quay sang vệt sáng từ cửa sổ hắt vào phòng, cô im lặng một lúc lâu rồi thẫn thờ buông một câu:

"Michael chết rồi, chết khi mới mười bảy tuổi. Chết trẻ như vậy chẳng là điều khủng khiếp lắm sao?"

"Michael làm gì lúc còn sống?" Gabriel hỏi, vẫn giọng mỉa mai.

"Michael làm việc trong xưởng khí đốt."

Gabriel cảm thấy tự thẹn trước sự thất bại trong trò mai mỉa của mình và việc gọi lại hình ảnh từ cõi chết, một cậu trai làm việc trong xưởng chế tạo khí đốt, khiến anh chỉ thấy xấu hổ mà thôi. Trong khi lòng anh tràn ngập những kỷ niệm êm đẹp về cuộc sống bí mật của hai người, đầy sự dịu dàng, niềm vui và đam mê, thì cô so sánh anh với một kẻ khác trong tâm trí mình. Ý thức đáng xấu hổ về con người mình giày vò anh. Anh tự xem mình là một kẻ lỗ bịch, hành động như một đứa trẻ con vùi vãnh, một con người đa cảm có ý tốt nhưng thiếu sự bình tâm, một kẻ chăm chăm hướng đến những điều thô lậu và lý tưởng hóa những ham muốn trơ hề của chính mình, một gã ngốc nghếch đáng thương mà anh thoáng trông thấy trong gương vừa rồi. Theo bản năng, anh xoay người lại, lưng hướng nhiều hơn về phía ánh sáng bởi anh e rằng cô có thể nhìn thấy sự xấu hổ đang cháy bỏng rát trên trán anh. Anh cố giữ giọng điệu hỏi han lạnh lùng nhưng khi nói giọng anh lại tỏ ra nhún nhường, thờ ơ:

"Gretta, anh nghĩ rằng em đã từng yêu cậu Michael Furey ấy."

"Vào thuở đó, em và Michael rất vui vẻ với nhau."

Giọng cô khàn khàn, buồn bã. Gabriel bây giờ cảm thấy thật là vô ích nếu cố đẩy đưa cô lọt vào chủ đích cạm bẫy của mình. Anh đưa tay vuốt ve tay cô, nói, giọng cũng buồn bã:

"Michael đã chết trẻ như thế nào? Vì bệnh lao, phải không?"

“Em nghĩ Michael đã chết vì em,” cô trả lời.

Một nỗi sợ hãi mơ hồ xâm chiếm tâm khảm Gabriel với câu trả lời này, như thế, vào thời điểm anh đang hy vọng chiến thắng, một hiện thể khó nhận biết và đầy thù hận nào đó đang tiến đến quấy phá, hãm hại anh, nó thu gom sức mạnh để chống lại anh từ thế giới không thực của nó. Nhưng anh cố tự thoát bằng nỗ lực của lý trí, anh tiếp tục vuốt ve bàn tay cô. Anh không hỏi cô nữa vì anh cảm thấy cô sẽ kể cho anh nghe về chính cô. Bàn tay cô ấm áp và ẩm ướt, cô không phản ứng lại sự va chạm của anh, nhưng anh vẫn tiếp tục vuốt ve như vuốt ve bức thư đầu tiên cô gửi cho anh vào buổi sáng mùa xuân đó.

“Đó là mùa đông,” cô nói, “khoảng đầu mùa đông lúc em dự định rời nhà bà ngoại lên đây để vào tu viện. Lúc đó Michael bị bệnh nằm trong phòng trọ ở Galway, họ không cho Michael ra ngoài, họ biên thư báo tin cho người nhà của Michael ở làng Oughterard. Họ nói bệnh tình của Michael suy yếu lắm, hoặc điều gì đó tương tự như vậy. Em không biết rõ họ viết gì trong thư.

Cô dừng lại một lúc, thờ dài.

“Tội nghiệp Michael,” cô nói. “Michael quý mến em lắm, đó là một chàng trai hiền lành. Hai đứa em thường đi chơi với nhau, đi dạo, anh biết đấy, Gabriel, như người ta dưới quê hay làm. Michael học hát chỉ vì sức khỏe của mình. Michael có một giọng hát rất hay, tội nghiệp Michael.”

“Ồ, và sau đó thì sao?” Gabriel hỏi.

“Lúc em rời Galway để vào tu viện thì tình trạng Michael tệ hơn nhiều lắm, em không được phép vào thăm nên em đã biên cho Michael một lá thư nói rằng em lên Dublin đi học và sẽ quay lại vào mùa hè thăm Michael, hy vọng lúc đó Michael sẽ khá hơn.”

Cô dừng lại một lúc cho giọng nói bớt nghẹn ngào rồi tiếp tục:

“Rồi cái đêm trước khi đi, em đang ở trong nhà bà ngoại xếp áo quần cho vào rương thì nghe tiếng sỏi ném lên cửa sổ. Cửa sổ ướt đầm nước mưa đến nỗi em không nhìn thấy gì ngoài trời đêm nên em chạy vội xuống cầu thang và lên ra phía sau vườn, tại đó em thấy anh chàng tội nghiệp ở cuối vườn đang đứng run rẩy.”

“Em không bảo Michael quay về ngay à?” Gabriel hỏi.

“Mặc trời mưa, em lại gần năn nỉ Michael hãy đi về nhà ngay vì sẽ chết nếu cứ đứng dưới mưa như thế. Nhưng Michael nói rằng, ‘Tôi không muốn sống nữa’. Em cũng nhìn thấy điều đó hiện trong mắt Michael! Michael đứng gần sát bức tường cuối vườn dưới một gốc cây.”

“Michael có chịu nghe lời em đi về nhà không?” Gabriel hỏi.

“Michael chịu nghe lời em về nhà. Nhưng em vào tu viện được một tuần thì nghe tin Michael qua đời và được chôn cất ở làng Oughterard, quê quán của Michael. Ôi, cái ngày em nghe tin Michael chết!”

Cô ngừng nói, nghẹn ngào, rồi như xúc động quá, cô ném người úp mặt xuống mặt giường, nức nở khóc. Gabriel lưỡng lự cầm tay cô thêm một lúc nữa, rồi như ngại ngùng không muốn xâm phạm nỗi đau của cô, anh nhẹ nhàng buông tay cô và lặng lẽ bước ra bên cửa sổ.

Cô nhanh chóng chìm vào giấc ngủ.

Gabriel dựa người lên thành cửa sổ, thương cảm nhìn mái tóc rối bời và đôi môi hé mở của cô một lúc lâu, anh cũng nghe thấy tiếng thở hút sâu của cô. Vậy là cô đã có mối tình lãng mạn trong đời: một người đàn ông chết vì cô. Giờ đây anh hầu như không cảm thấy đau đớn chút nào khi nghĩ rằng anh, chồng cô, đã đóng một vai trò tồi tệ như thế nào trong đời cô. Anh nhìn cô ngủ, như thể anh và cô chưa hề chung sống với nhau như vợ chồng. Đôi mắt tò mò của anh dừng lại rất lâu trên khuôn mặt và mái tóc cô, và khi anh nghĩ về hình ảnh cô lúc đó, vào thời điểm cô chớm mang nét trẻ đẹp của một thiếu nữ đương xuân, thì một niềm thương hại thân thiện, kỳ lạ dành cho cô bỗng nhiên tràn ngập tâm hồn anh. Anh không muốn nói với chính mình rằng khuôn mặt cô không còn xinh đẹp nữa, nhưng anh biết đó không phải khuôn mặt mà Michael Furey đã bắt chắp cái chết.

Có lẽ cô đã không kể cho anh nghe hết câu chuyện. Mắt anh nhìn vào chiếc ghế nơi cô ném áo quần. Một sợi dây áo lung lẳng trên mặt sàn. Một chiếc ủng đứng thẳng, phần trên mềm nhũn sụp xuống, chiếc còn lại nằm lăn lóc dưới sàn. Anh băn khoăn tự hỏi cảm xúc hỗn loạn của mình một giờ trước đó là gì. Nó đến từ đâu? Từ bữa tiệc tối của dì anh, từ bài diễn văn ngu xuẩn của chính anh, từ những cốc rượu bia và màn khiêu vũ, từ niềm vui lúc chào tạm biệt mọi người tại gian sảnh, từ niềm vui lâng lâng sáng khoái lúc đi dọc bờ sông trong mưa tuyết? Đột

nhìen anh thấy tội nghiệp dì Julia! Chẳng còn bao lâu nữa dì cũng sẽ trở thành cái bóng bên cạnh bóng ông ngoại anh, ông Patrick Morkan, và con ngựa Johnny của ông. Anh nhìn thấy nét già nua còm cõi trên khuôn mặt dì trong thoáng giây lát lúc dì hát bài “Dàn hàng đón cô dâu.” Có lẽ chẳng bao lâu nữa, anh sẽ ngồi trong chính căn phòng đó, mặc đồ đen, đặt chiếc mũ lụa trên đầu gối. Những tấm rèm cửa được kéo xuống và dì Kate ngồi bên cạnh anh, vừa khóc vừa xì mũi kể cho anh nghe dì Julia chết như thế nào. Anh sẽ cố chấp nổi trong đầu những lời lẽ nhạt thếch để an ủi dì nhưng chỉ tìm ra những câu nói khắp khiễng, vô dụng. Vâng, vâng, điều đó sẽ xảy ra và xảy ra rất sớm.

Không khí trong phòng làm vai anh lạnh buốt. Anh khẽ khàng chuôi mình dưới tấm trải giường và nằm xuống bên cạnh vợ. Từng người một, tất cả trở thành những cái bóng. Thà mạnh dạn bước vào thế giới khác, trong vinh quang trọn vẹn của niềm đam mê nào đó, còn hơn là phai nhạt và héo mòn trong hiu hắt với thời gian. Anh nghĩ suốt chừng ấy năm tháng, người nằm bên cạnh anh, người vợ anh, đã khóa chặt trong tim mình hình ảnh ánh mắt của người yêu khi anh ta nói với cô rằng anh ta không muốn sống.

Nước mắt bỗng ứa ra đầm đìa trong mắt Gabriel. Anh chưa bao giờ có cảm giác như vậy với bất kỳ người phụ nữ nào, nhưng anh biết cảm giác đó chắc chắn là tình yêu. Những giọt nước mắt vẫn không ngớt tuôn ra, và trong màn tối sáng nhờ nhờ của một buổi sớm mai tuyết phủ lấp nhân gian, anh tưởng tượng mình trông thấy hình ảnh một chàng trai trẻ đứng dưới gốc cây nước mưa nhỏ giọt trên đầu. Cái gì đang đến gần? Linh hồn của chàng trai tiến đến gần cõi giới nơi cư trú của vô số người chết. Chàng ý thức được, nhưng không thể nào thấu hiểu nỗi sự tồn tại vô thường và mong manh của những linh hồn người chết đó. Danh tính của chính chàng cũng đang mờ nhạt dần trong một thế giới xám xịt không thể cảm nhận được: cái thế giới trong đó những người chết này đã từng được nuôi dưỡng và sinh sống, nó đang thu nhỏ và tan biến.

Một vài tiếng động nhẹ va vào mặt kính cửa sổ khiến anh quay lại nhìn. Bên ngoài trời lại bắt đầu có tuyết. Con buồn ngủ kéo đến, anh mơ màng nhìn những bông tuyết trắng bạc rơi xiên xiên dưới ánh đèn đường. Đã đến lúc anh phải lên đường về phía tây. Vâng, báo chí nói đúng: tuyết rơi khắp Ireland. Tuyết đang đổ xuống khắp mọi nơi ở những vùng đồng bằng tối tăm, trên những ngọn đồi trơ trụi, rơi nhẹ nhàng xuống đầm lầy Allen, và xa hơn về phía tây, nhẹ nhàng xuống những con sóng Shannon đen tối hung hãn. Nó cũng đang rơi xuống mọi góc ngách của nghĩa trang giáo đường vắng vẻ trên ngọn đồi nơi Michael Furey được chôn cất. Tuyết bám dày trên những cây thánh giá cong queo và mộ chí, trên những cọc nhọn của cánh cổng nhỏ, trên những bụi gai cằn cỗi. Tâm hồn anh từ từ chìm sâu vào vô thức trong lúc tuyết nhẹ rơi trong vũ trụ, và nhẹ rơi phủ lấp tất cả người sống kẻ chết, như sự kết thúc cuối cùng sa xuống.

HẾT

This entry was posted in [Văn](#) and tagged [James Joyce](#), [Trịnh Y Thu](#). Bookmark the [permalink](#).